BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: Kế Toán Kiểm Toán

Sinh viên : Phạm Thị Thu Huyền

Giảng viên hướng dẫn : Th.S Lương Khánh Chi

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I – TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên :Phạm Thị Thu Huyền

Giảng viên hướng dẫn:Th.S Lương Khánh Chi

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Phạm Thị Thu Huyền Mã SV: 120040

Lớp: QT1202K Ngành: Kế Toán Kiểm Toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I – Tổng công ty xây dựng đường thủy

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1.Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Cơ sở lý luận về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I- Tổng công ty xây dựng đường thủy.

Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I-Tổng công ty xây dựng đường thủy.

1. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

   Số liệu năm 2011

2. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

   Công ty Nạo Vét và Xây Dựng Đường Thủy I – Tổng công ty xây dựng đường thủy

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Lương Khánh Chi

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác Trường Đại Học Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I–Tổng công ty xây dựng đường thủy

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN | Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên | *Người hướng dẫn*

Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. **Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

……..

……..

……

2. **Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu…):**

……..

……..

……..

……..

……..

3. **Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ)**

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP 2

1.1.Bản chất và nội dung chi phí sản xuất …….. 2

1.2.Bản chất và nội dung của giá thành sản phẩm…….. 4

1.3. Phân loại chi phí sản xuất …….. 6

1.3.1.Phân loại theo yếu tố chi phí …….. 6

1.3.2 Phân loại theo khoản mục chi phí …….. 7

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động…… ..... …… 8

1.3.4. Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí…… 8

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm …… 10

1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm tính giá thành…… 10

1.4.2.Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí …… 10

1.5 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm…… 11

1.6. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm……. 12

1.6.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất …… 12

1.6.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm …… 12

1.6.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm…… 13

1.7. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất …….. 14

1.7.1. Phương pháp trực tiếp: ……. 14

1.7.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp: …….. 14

1.8.Phương pháp tính giá thành sản phẩm …… 15

1.8.1. Phương pháp giản đơn(phương pháp trực tiếp)…… 15

1.8.2. Phương pháp tổng cộng chi phí…… 15

1.8.3. Phương pháp hệ số …… 15

1.8.4. Phương pháp tỷ lệ *16*

1.8.5. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ 16

1.9. Đánh giá sản phẩm dở dang 17

1.10. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp..... 18

1.10.1. Kế toán chi phí sản xuất, giỏ thành sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho (HTK) theo phương pháp kê khai thường xuyên..... 18

1.10.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 18

1.10.1.2.Kế toán chi phí nhân công trực tiếp..... 20

1.10.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung 22

1.10.1.4.Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ..... 24

1.10.2. Kế toán chi phí sản xuất, giỏ thành sản phẩm đối với doanh nghiệp theo phương pháp kiểm kê định kỳ..... 25

1.11. Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán 26

1.11.1.Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật Ký Chung..... 26

1.11.2. Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Sổ cái..... 27

1.11.3. Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ..... 28

1.11.4. Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Chứng từ..... 29

1.11.5. *Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính..... 30*

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I- TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY 32

2.1. Một số thông tin cơ bản về công ty……..... 32
2.1.1.Quá trình hình thành và phát triển …… 32
2.1.2. Vốn điều lệ của công ty……..... 34
2.1.3. Ngành nghề kinh doanh của công ty……..... 34
2.2. Cơ cấu tổ chức …… 35
2.2.1. Ban giám đốc…… 37
2.2.2.Các phòng ban có nhiệm vụ sau……. 37
2.2.3. Cơ cấu bộ máy sản xuất…… 38
2.3 Những thuận lợi và khó khăn của công ty …… 40
2.3.1.Thuận lợi…… 40
2.3.2 Khó khăn …… 41
2.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh……..... 41
2.4.1. Sản phẩm của công ty …… 43
2.4.2. Thiết bị sản xuất và công nghệ kỹ thuật…… 45
2.5. Tổ chức công tác kế toán tại công ty…… 45
2.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty…… 45
2.5.2 Đặc điểm chính sách và phương pháp kế toán công ty áp dụng…… 48
2.6. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất tại doanh nghiệp…… 48
2.6.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp …… 49
2.6.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp …… 61
2.6.3. Kế toán chi phí sản xuất chung …… 72
2.7. Thực trạng tính giá thành tại công ty…… 85
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I-TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY..... 92
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I-Tổng công ty xây dựng đường thủy…… 92

3.1.1. Những ưu điểm đạt được của công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I- Tổng công ty xây dựng đường thủy…… 92
3.1.2. Những hạn chế cần khắc phục …..…… 93
3.2 .Tính chất chủ yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phi sản xuất và tính giá thành sản phẩm tai công ty nạo vét và xây dựng đường thủyI- Tổng công ty xây dựng đường thủy …… 94
3.3. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I- Tổng công ty xây dựng đường thủy…… 94
3.4. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức tập hợp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I-Tổng công ty xây dựng đường thủy…… 95
3.4.1. Về phía nhà nước …… 95
3.4.2. Về phía doanh nghiệp…… 96
KẾT LUẬN 97
TÀI LIỆU THAM KHẢO 98

LỜI MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Trong giai đoạn đất nước đang trên đà phát triển từng bước hội nhập nền kinh tế toàn cầu. Các doanh nghiệp đang có được những cơ hội lớn để cùng hợp tác và phát triển với các tập đoàn của nước ngoài để hai bên cùng có lợi. Bên cạnh những thuận lợi bao giờ cũng là những khó khăn do tính cạnh tranh khốc liệt của thị trường. Để đứng vững trước những khó khăn này các doanh nghiệp cần phải chuẩn bị cho mình những hành trang vững chắc. Một trong những hành trang ấy là bảo đảm tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đặc biệt trong quá trình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp cần phải sử dụng tốt và hiệu quả nguồn vốn kinh doanh của mình. Một trong các cách giúp đảm bảo đó là quản lý tốt việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của nó, các doanh nghiệp đã và đang cố gắng quản lý các khoản chi phí sao cho thật tốt để không làm lãng phí nguồn vốn mà còn hạ thấp được giá thành nhưng chất lượng không thay đổi để cạnh tranh với các doanh nghiệp khác.

Qua thời gian thực tập tại công ty nạo vét và xây dụng đường thủy 1-Tổng công ty xây dựng đường thủy em đã được tiếp cận gần hơn với thực tế và phần nào hiểu được công tác kế toán của công ty mà cụ thể là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó việc hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là rất cần thiết.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

- Về mặt lý luận :

Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

-Về mặt thực tế:

Mô tả và phân tích thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy 1-Tổng công ty xây dựng đường thủy.

- Đề xuất một số biện pháp để cải thiện và nâng cao tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy 1- Tổng công ty xây dựng đường thủy.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Phạm vi nghiên cứu: Số liệu năm 2011 tại phòng tài chính kế toán của công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp chung: phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá…) các phương pháp phân tích kinh doanh(phương pháp so sánh, phương pháp liệt kê), ngoài ra còn có phương pháp tài liệu.

-Phương pháp cụ thể: kết hợp giữa mô tả, giải thích với bảng biểu và sơ đồ.

5. KẾT CẤU CỦA KHÓA LUẬN

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủyI- Tổng công ty xây dựng đường thủy.

Chương 3: Một số biện pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủyI- Tổng công ty xây dựng đường thủy.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

1.1.Bản chất và nội dung chi phí sản xuất

Một doanh nghiệp muốn hoạt động được thì phải cần có nguồn vốn. Nhưng có được nguồn vốn rồi thì việc đưa nó vào để hoạt động sản xuất kinh doanh lại là một bài toán khó.Quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình mà các doanh nghiệp phải thường xuyên đầu tư các loại chi phí khác nhau để đạt được mục đích là tạo ra được khối lượng sản phẩm, lao vụ hoặc khối lượng công việc phù hợp với nhiệm vụ sản xuất đã xác định và thực hiện.

Các loại chi phí mà các doanh nghiệp phải đầu tư rất đa dạng nhưng tựu trung lại bao gồm các khoản sau:

- Chi phí tư liệu lao động: nhà xưởng, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác.
- Chi phí cho đối tượng lao động: nguyên vật liệu, nhiên liệu
- Chi phí cho sức lao động: sức lao động của con người
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi bằng tiền khác.

Các loại chi phí này phát sinh một cách thường xuyên trong quá trình sản xuất kinh doanh nó luôn vận động, thay đổi trong quá trình tái sản xuất, tính đa dạng của nó luôn được biểu hiện cụ thể gắn liền với sự đa dạng, phức tạp của các loại hình sản xuất khác nhau, của các giai đoạn công nghệ sản xuất khác nhau, của sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Tuy nhiên khi nói đến chi phí cần biết: chi phí bỏ ra để tạo nên được một giá trị sử dụng nào đó cũng như thực hiện giá trị của giá trị sử dụng này và các loại chi phí không liên quan đến việc tạo ra giá trị sử dụng. Sự phân biệt này cần được làm rõ nhằm mục đích để xác định phạm vi và nội dung của chi phí sản xuất bởi một điều rõ ràng là không phải mọi chi phí mà doanh nghiệp đã đầu tư đều là chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất được hình thành do có sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào sản phẩm sản xuất ra và được biểu hiện trên hai mặt.

-Về mặt định tính: là bản thân các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất và đạt được mục đích là tạo nên sản phẩm.

-Về mặt định lượng: là mức tiêu hao cụ thể của các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất và được biểu hiện qua các thước đo khác nhau mà thước đo chủ yếu là thước đo tiền tệ.

Cả hai mặt định tính và định lượng của chi phí sản xuất chịu sự chi phối thường xuyên của quá trình tái sản xuất và đặc điểm sản phẩm.

Tóm lại, chi phí sản suất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hóa mà doang nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Tức chi phí sản xuất được biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí doanh nghiệp tiêu dùng trong một thời kỳ.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp phát sinh thường xuyên, liên tục trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Nên việc phục vụ cho quản lý và hạch toán chi phí sản xuất phải được tính toán tập hợp theo từng thời kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm sao cho phù hợp với kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất gồm nhiều loại và tính chất kinh tế, công dụng khác nhau và yêu cầu quản lý với mỗi loại cũng khác nhau. Về việc quản lý chi phí sản xuất không chỉ căn cứ vào số liệu tổng chi phí sản xuất mà còn phụ thuộc vào việc theo dõi và số liệu từng loại chi phí.

Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường đầy biến động thì việc đánh giá chính xác chi phí sản xuất đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cần thiết giúp nhà quản lý đưa ra những quyết định đúng, tránh làm lãng phí nguồn vốn của doanh nghiệp.

1.2.Bản chất và nội dung của giá thành sản phẩm

*Bản chất của giá thành sản phẩm

Sự dịch chuyển giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ là bản chất của giá thành sản phẩm. Chưa có sự dịch chuyển này thì không nói đến chi phí và giá thành sản phẩm bao gồm toàn bộ các khoản hao phí vật chất thực tế cần được bù đắp bất kể nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm.

*Nội dung của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

Tính chất lượng của chỉ tiêu này được thể hiện thông qua nó người ta có thể đánh giá được hiệu quả của quá trình sản xuất.

Tính tổng hợp của chỉ tiêu này được biểu hiện ở chỗ thông qua nó người ta có thể đánh giá toàn bộ các biện pháp đầu tư trong quá trình sản xuất kinh doanh bởi mọi biện pháp đều tác động đến việc sử dụng các yếu tố vật chất để thực hiện trong quá trình sản xuất sản phẩm và xét cho cùng thì đều được biểu hiện tổng hợp trong nội dung của chỉ tiêu giá thành.

Nhằm có căn cứ xem xét tính chất quan trọng của chỉ tiêu giá thành cần nêu ra các chức năng của chỉ tiêu trên, bao gồm:

Chức năng thước đo bù đắp chi phí:

Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Và việc bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan trọng bởi hiệu quả kình tế được biểu hiện ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù đắp chi phí mà mình bỏ ra hay không

Chức năng lập giá:

Sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất ra là các sản phẩm hàng hóa được thực hiện giá trị trên thị trường thông qua giá cả. Giá của sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Khi xây dựng giá cả thì yêu cầu là phải bù đắp hao phí vật chất dựa vào giá thành bình quân của ngành.

Chức năng đòn bẩy kinh tế:

Doanh lợi của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm. Hạ thấp giá thành sản phẩm là biện pháp cơ bản để tăng cường doanh lợi, tạo nên tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Giá thành sản phẩm là đòn bẩy kinh tế thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với nguyên tắc hạch toán kinh doanh. Khi đánh giá tính chất đòn bẩy kinh tế của giá thành cần gắn theo từng loại giá thành, từng yếu tố chi phí so với tổng thể của nó.

Tóm lại, giá thành sản phẩm hoặc lao vụ là biểu hiện bằng tiền của chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm hoặc công việc lao vụ đã hoàn thành. Trong doanh nghiệp, giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của hao phí về vật liệu, nhân công và các phí tổn khác để hoàn thành khối lượng sản phẩm. Trong đó, sản phẩm nạo vét có thể kết cấu công việc hoặc giai đoạn công việc có tính thiết kế và dự toán, có thể là công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

Tất cả những khoản chi phí phát sinh(chi phí trong kỳ, kỳ trước chuyển sang) và các chi phí tính trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên giá thành sản phẩm.

Như vậy trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất phải được bồi hoàn để tái xây dựng doanh nghiệp. Chi phí sản xuất đưa vào giá thành sản phẩm phải phản ánh được giá trị thực của các tư liệu sản xuất tiêu dùng cho sản xuất và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp giản đơn hao phí lao động sống. Vì vậy, khi tính giá thành sản phẩm không hạch toán kế toán chi phí thời kỳ vào giá thành sản phẩm (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp..) và các chi phí bất thường, chi phí tài chính.

Giá thành là một chỉ tiêu kinh tế, chất lượng tổng hợp quan trọng nhất, bao quát mọi hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.Vì vậy, việc áp dụng công nghệ mới hiên đại, hoàn thiện nâng cao tay nghề của người lao động, sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu đều nhằm mục tiêu hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất.

1.3.Phân loại chi phí sản xuất

Trên cơ sở phân loại chi phí sản xuất, căn cứ vào nội dung chi phí phát sinh, kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo các đối tượng liên quan. Việc phân loại chi phí sản xuất có thể đứng trên các góc độ khác nhau để xem xét như góc độ chi phí tài chính, kế toán, chủ đầu tư để phân tích tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu cụ thể của từng loại doanh nghiệp. Dưới đây là một số cách phân loại chi phí sản xuất được sử dụng phổ biến trong các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ.

1.3.1.Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất phát sinh nếu có cùng nội dung kinh tế được sắp xếp chung vào một yếu tố bất kể nó phát sinh ở bộ phận nào, dùng để sản xuất ra cái gì. Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí giữ nguyên được tính trọn vẹn của từng yếu tố cũng như từng khoản mục chi phí theo mỗi yếu tố, không kể nó phát sinh từ đâu, có quan hệ như thế nào đến quá trình sản xuất.

Trong doanh nghiệp sản xuất, toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ được chia thành các yếu tố:

-Chi phí nguyên vật liệu: gồm tất cả các chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp doanh nghiệp dùng cho sản xuất.

-Chi phí nhân công : gồm tiền lương, phụ cấpvà các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN trên tiền lương và các khoản phải trả người lao động.

-Chi phí khấu hao tài sản cố định: là toàn bộ số tiền phải trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong doanh nghiệp.

-Chi phí dịch vụ mua ngoài: là số tiền phải trả cho dịch vụ mua ngoài như tiền nước, tiền điện…

-Chi phí bằng tiền khác: là toàn bộ số tiền liên quan đến các chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh các yếu tố kể trên.

Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố giúp cho doanh nghiệp xây dựng và lập dự toán chi phí sản xuất, đánh giá được tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất và tài chính. Ngoài ra, việc phân loại chi phí theo yếu tố còn giúp các cơ quan quản lý cấp trên kiểm tra chi phí sản xuất của doanh nghiệp, hao phí vật chất và thu nhập quốc dân.

1.3.2.Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí

Chi phí sản xuất phân loại dựa vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm, giúp cho người làm kế toán dễ dàng tiến hành hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Theo đó, chi phí sản xuất được chia thành 3 khoản mục chính: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Gồm chi phí nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất. Khoản mục này không gồm chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào sản xuất chung và các hoạt động ngoài sản xuất.

- Chi phí nhân công trực tiếp:

Gồm tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất kể cả công nhân của doanh nghiệp và lao động thuê ngoài.

- Chi phí sản xuất chung:

Là các chi phí phát sinh ngoài các khoản chi phí phát sinh ở tổ, đội, công trường xây dựng ngoài hai khoản mục trực tiếp trên gồm: lương nhân viên quản lý đội, các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN và tiền ăn ca của công nhân viên toàn đội sản xuất, vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng chung cho các đội,

khấu hao TSCĐ dùng chung ; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác dùng chung cho cả đội.

Mỗi loại chi phí thể hiện điều kiện khác nhau của chi phí sản xuất, thể hiện nơi phát sinh chi phí, đối tượng gánh chịu chi phí làm cơ sở cho việc đánh giá giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm.

1.3.3.Phân loại chi phí trong mối quan hệ với khối lượng hoạt động

Để thuận tiện cho việc lập kế hoạch và kiểm tra chi phí, đồng thời làm căn cứ để ra quyết định kinh doanh, toàn bộ chi phí sản xuất được phân loại theo quan hệ với khối lượng hoàn thành:

- Chi phí khả biến (biến phí):

Là các chi phí thay đổi về tổng, tỷ lệ với sự thay đổi mức độ hoạt động. Khối lượng hoạt động có thể là các sản phẩm hoàn thành….

- Chi phí bất biến (định phí):

Là các chi phí mà tổng số không đổi khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động thực hiện gồm:

+ Định phí tuyệt đối: Là các chi phí mà tổng số không đổi khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động còn chi phí trung bình của một khối lượng hoạt động thì giảm đi.

+ Định phí bắt buộc: là định phí không thể thay đổi một cách nhanh chóng vì chúng thường liên quan đến tài sản cố định và cấu trúc tổ chức cơ bản của một doanh nghiệp.

Định phí bắt buộc có 2 đặc điểm sau:

Bản chất sử dụng lâu dài.

Không thể giảm bớt đến số không trong một thời gian ngắn

+ *Định phí tương đối:* (định phí cấp bậc). Trường hợp trữ lượng (khả năng) của các yếu tố sản xuất tiềm tàng đã khai thác hết, muốn tăng được khối lượng hoạt động cần bổ xung, đầu tư các khả năng sản xuất tiềm *tàng* mới. Trường hợp này sẽ xuất hiện chi phí bất biến cấp bậc.

+ *Định phí tùy ý:* Là các định phí có thể được thay đổi nhanh chóng bằng các quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp. Kế hoạch của các định phí này là ngắn hạn, thông thường là một năm. Các chi phí này có thể được cắt giảm trong trường hợp đặc biệt cần thiết.

VD: Chi phí quảng cáo, chi phí đào tạo nhân viên….

- Chi phí tổng hợp:

Là chi phí mà bản thân nó gồm các yếu tố định phí và biến phí.

VD: Chi phí điện thoại, ….

Mục đích của cách phân loại này là:

Để thiết kế và xây dựng mô hình chi phí trong mối quan hệ chi phí với khối lượng. Đồng thời xác định xu hướng tác động lên chi phí. Nếu là biến phí tác động thì để tiết kiệm tổng biến phí và biến phí đơn vị. Còn đối với định phí nhằm nâng cao hiệu lực của chi phí trong sản xuất kinh doanh bằng cách tăng khối lượng hoạt động vì đặc điểm của tổng định phí là không thay đổi.

Mặt khác, phân loại theo cách này để xem xét xác định điểm hòa vốn, xem xét các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

1.3.4. Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- Chi phí trực tiếp:

Là chi phí chỉ liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm như: Công trình, Hạng mục công trình nên hoàn toàn có thể hạch toán quy nạp trực tiếp cho từng Công trình, Hạng mục công trình.

- Chi phí gián tiếp:

Là chi phí liên quan đến nhiều Công trình, Hạng mục công trình khác nhau nên phải tập hợp quy nạp cho từng đối tượng bằng phuơng pháp phân bổ gián tiếp. Cách phân loại này có ý nghĩa thuần túy đối với kỹ thuật hạch toán. Trường hợp có phát sinh chi phí gián tiếp, bắt buộc phải áp dụng phương pháp phân bổ, lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp mức độ chính xác của chi phí gián tiếp tập hợp cho từng đối tượng phụ thuộc vào tính hợp lý và khoa học của tiêu thức phân bổ chi phí. Vì vậy, các nhà quản trị doanh nghiệp phải hết sức quan tâm đến việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí.

Tóm lại: Mỗi cách phân loại chi phí có một ý nghĩa riêng phục vụ cho yêu cầu quản lý và từng đối tượng cung cấp thông tin cụ thể nhưng chúng luôn bổ sung cho nhau nhằm quản lý có hiệu quả nhất về toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong phạm vi toàn doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.4.Phân loại giá thành sản phẩm.

Xuất phát từ đặc điểm của các ngành sản xuất mà ta đưa ra cách phân loại giá thành sao cho phù hợp. Dưới đây là một số cách phân loại phổ biến.

1.4.1.Phân loại giá thành theo thời điểm tính giá thành

Giá thành kế hoạch : là giá thành được xác định từ những điều kiện và đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp xây lắp trong một kỳ kế hoạch nhất định.

Giá thành kế hoạch = giá thành dự toán- lãi do hạ giá thành+- chênh lệch với dự toán

Giá thành định mức là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và tính cho một đơn vị sản phẩm được xác định trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm.

Giá thành thực tế là toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh để thực hiện hoàn thành quá trình thi công do kế toán tập hợp đươc. Giá thành thực tế biểu hiện chất lượng, hiệu quả về kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

So sánh giá thành thực tế với giá thành kế hoạch cho thấy mức độ hạ giá thành kế hoạch của doanh nghiệp.

1.4.2.Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này thì giá thành sản phẩm chia thành 2 loại:

-Giá thành sản xuất: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm bao gồm các chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho những sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho, công việc lao vụ đã hoàn thành hoặc chuyển thẳng cho khách hàng. Giá thành sản xuất của sản phẩm cũng là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

- ***Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ:*** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, lãi thực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giá thành toàn bộ sp tiêu thụ= giá thành sản xuất +chi phí quản lý doanh nghiệp + chi phí tiêu thụ sản phẩm
của sản phẩm

1.5.Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp là 2 mặt biểu hiện khác nhau của quá trình sản xuất đồng thời chúng có mối quan hệ mật thiết, chặt chẽ với nhau. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình nên chúng giống nhau về mặt chất nhưng khác nhau về mặt lượng. Chúng giống nhau bởi đều là phạm vi giới hạn để tập hợp chi phí và cùng phục vụ công tác quản lý, phân tích kiểm tra chi phí giá thành và đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất kinh doanh và chế tạo sản phẩm. Tuy nhiên chúng cũng có những đặc điểm khác nhau như:

- Chi phí sản xuất luôn gắn liền với từng thời điểm phát sinh chi phí, còn giá thành luôn gắn với sản phẩm, công việc lao vụ dịch vụ hoàn thành.

- Một đối tượng tập hợp chi phí có thể có nhiều đối tượng tính giá thành.

- Chi phí sản xuất sản phẩm phản ánh mặt hao phí, còn giá thành sản phẩm phản ánh kết quả của quá trình sản xuất.

- Trong giá thành bao gồm cả sản phẩm chi phí đã phát sinh thực tế của kỳ trước và một phần chi phí sẽ phát sinh của kỳ sau nhưng đã được ghi nhận là chi phí của kỳ này (chi phí phải trả). Giá thành sản phẩm chứa đựng cả một phần chi phí của kỳ trước chuyển sang và loại trừ phần chi phí cho những sản phẩm chưa hoàn thành. Còn chi phí sản xuất chỉ bao gồm những chi phí thực tế bỏ ra trong kỳ, bất kể chi phí đó có được tính vào giá thành hay không.Như vậy chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau về mặt lượng.

$Z = D_{đk} + C – D_{ck}$

Trong đó:

Z: Tổng giá thành sản phẩm

$D_{đk}$: chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

C : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

D_{ck} : chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Vậy chi phí sản xuất trong kỳ là cơ sở để tính giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành. Vì thế sự tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm.Trong nền kinh tế thị trường khi mà các doanh nghiệp phải tự lo liệu và tự chịu trách nhiệm về các kết quả của mình thì việc tính đúng, tính đủ mọi khoản chi phí sản xuất để xác định giá thành luôn được các doanh nghiệp coi trọng.

1.6.Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

1.6.1.Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo đó phạm vi và giới hạn này có thể có địa điểm phát sinh chi phí như phân xưởng, tổ đội sản xuất ; có thể là nơi chịu chi phí như sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng… Việc lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ở từng doanh nghiệp có sự khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào đặc điểm, tình hình tổ chức kinh doanh, yêu cầu và trình độ quản lý, cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Mặt khác, sản phẩm sản xuất có quy trình công nghệ phức tạp, loại hình sản phẩm đơn chiếc, thời gian thi công dài nên tuỳ thuộc vào công việc cụ thể và trình độ quản lý của doanh nghiệp mà có đối tượng hạch toán kế toán chi phí khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí có thể là:

- Công trình
- Hạng mục công trình
- Đơn đặt hàng
- Từng giai đoạn công việc cụ thể

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác tập hợp chi phí sản xuất. Có xác định đúng đối tượng hạch toán, tập hợp chính xác các khoản chi phí phát sinh phù hợp với đặc điểm tổ chức và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mới giúp cho tổ chức tốt công tác kế toán chi phí.

1.6.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành cần phải được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành là xác định đối tượng mà hao phí vật chất được doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh. Để xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành sản phẩm kế toán cần phải căn cứ vào:

+ Đặc điểm tổ chức SX và cơ cấu tổ chức SX của doanh nghiệp.

+ Quy trình công nghệ sản xuất chế tạo sản phẩm.

+ Đặc điểm sử dụng sản phẩm, nửa thành phẩm.

+ Trình độ quản lý.

+ Các yêu cầu chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Việc xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành sản phẩm sẽ là căn cứ để kế toán mở các sổ chi tiết, bảng tính giá thành sản phẩm theo từng đối tượng quản lý là căn cứ để kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

1.6.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm.

Đó là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công tác tính giá thành cho đối tượng tính giá thành. Xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, chu kỳ sản xuất kinh doanh, yêu cầu trình độ quản lý của nhân viên tính giá thành.

Xác định kỳ tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thích hợp sẽ giúp cho kế toán tổ chức việc tính giá thành được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số lệu thông tin về tính giá thành thực tế của sản phẩm lao vụ kịp thời, trung thực phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm của kế toán. Mỗi đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức, chu kỳ sản xuất kinh doanh của chúng để xác định thích hợp. Trường hợp tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn xen kẽ và liên tục thì kỳ tính giá thành thích hợp là vào thời điểm cuối tháng. Còn nếu chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thích hợp là vào thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất sản phẩm. Để xác định kỳ tính giá thành sản phẩm thích hợp, kế toán phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm và chu kỳ sản xuất. Căn cứ vào đặc điểm riêng của ngành xây dựng cơ bản mà kỳ tính giá thành có thể được xác định như sau :

- Đối với các sản phẩm được sản xuất liên tục, cung cấp cho những đối tượng khác nhau liên tục, chu kỳ sản xuất ngắn như gạch, ngói…thì kỳ tính giá thành sản phẩm là một tháng.

- Đối với các sản phẩm theo đơn đặt hàng có thời gian sản xuất thi công dài, công việc được coi là hoàn thành khi kết thúc mọi công việc trong đơn đặt hàng thì khi hoàn thành toàn bộ đơn đặt hàng mới tính giá thành sản phẩm.

- Đối với Công trình, Hạng mục công trình lớn, thời gian thi công dài thì chỉ khi nào có một bộ phận hoàn thành có giá trị sử dụng được nghiệm thu, bàn giao, thanh toán thì mới tính giá thành thực tế bộ phận đó.

- Đối với những công trình xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị có thời gian thi công nhiều năm mà không tách ra được từng bộ phận công trình nhỏ đưa vào sử dụng thì khi từng bộ phận xây lắp đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý, theo thiết kế kỹ thuật có ghi trong hợp đồng thi công sẽ được bàn giao thành toán thì doanh nghiệp xây lắp tính giá thành thực tế cho khối lượng bàn giao.

1.7.Phương pháp kế toán chi phí sản xuất.

1.7.1.Phương pháp trực tiếp:

Áp dụng đối với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định và công tác hạch toán ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

1.7.2.Phương pháp phân bổ gián tiếp:

Áp dụng khi một loại chi phí sản xuất có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được. Trong trường hợp này các DN phải lựa chọn tiêu chuẩn (tiêu thức) hợp lý để phân bổ.Xác định hệ số phân bổ:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng các tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

Xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng

$$C_i = T_i \times H$$

Trong đó:

C_i: là chi phí phân bổ cho đối tượng i

$T_{i:}$ là tiêu thức phân bổ cho đối tượng i

H: hệ số phân bổ

Tuỳ vào từng trường hợp cụ thể mà các doanh nghiệp tiến hành lựa chon đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ sao cho hợp lý. Tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ là cơ sở đảm bảo độ tin cậy của thông tin được cung cấp.

1.8.Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp sử dụng số liệu từ phần tập hợp chi phí sản xuất và các tài liệu liên quan để tính giá thành sản phẩm, giá thành đơn vị sản phẩm hay lao vụ đã hoàn thành theo đối tượng tính giá đã xác định. Nó mang tính kỹ thuật tính toán thuần tuý. Có nhiều phương pháp được sử dụng để tính giá thành. Tuỳ theo đặc điểm tập hợp chi phí, quy trình công nghệ sản xuất và đối tượng tính giá thành đã xác định mà sử dụng phương pháp tính giá thành cho phù hợp. Các doanh nghiệp thường sử dụng các phương pháp sau :

1.8.1.Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp có đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất , kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo. Phương pháp tính giá thành giản đơn là phương pháp sử dụng phổ biến hiện nay vì sản xuất thi công đơn chiếc có đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đối tượng tính giá thành.Công thức tính:

Tổng giá thành sp hoàn thành trong kỳ	=	CPSX dở dang đầu kỳ	+	CPSX phát sinh trong kỳ	-	CPSX dở dang cuối kỳ

1.8.2.Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này thường áp dụng ở các doanh nghiệp có quy trình sản xuất sản phẩm được thực hiện qua nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các chi tiết sản phẩm hoặc bộ phận sản xuất

(doanh nghiệp dệt may, cơ khí chế tạo..). Tổng giá thành sản phẩm được xác định bằng cách tổng cộng chi phí sản xuất của các chi tiết hoặc bộ phận sản xuất

$$\sum Z=Z1+Z2+\ldots+Zn$$

1.8.3.Phương pháp hệ số

Thường áp dụng ở các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, sử dụng cùng một thứ nguyên vật liệu nhưng lại thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là cả quá trình sản xuất giữa các loại sản phẩm lại xây dựng được hệ thống quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về cùng một loại sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn hệ số bằng 1)

từ đó tính ra giá thành đơn vị sản phẩm gốc và giá thành đơn vị sản phẩm từng loại.

Công thức tính:

$\sum Z$ đơn vị sản phẩm gốc (Z0)=$\sum Z / \sum Q$

Trong đó:

$\sum Z$: là tổng giá thành

$\sum Q$: là tổng sản lượng

$\sum Z$ = giá trị SP đầu kỳ +CPSX – giá trị SP cuối kỳ

$\sum Q = \sum Q_i * H_i$

Trong đó:

Q_i : là số lượng sản phẩm

H_i : là hệ số quy đổi sản phẩm i

$Z_i = Z_0 * H_i$

1.8.4. Phương pháp tỷ lệ

Thường áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất thu được nhiều sản phẩm, dịch vụ cùng loại nhưng lại có quy cách, phẩm cấp khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm cùng loại giữa các loại sản phẩm không xây dựng phương pháp hệ số quy đổi để tính giá thành theo phương pháp hệ số . Vì vậy, việc tính giá thành thực tế của sản phẩm được căn cứ vào giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức tính cho số lượng sản phẩm hoàn thành và tỷ lệ chi phí. Công thức tính:

Z thực tế đơn vị sản phẩm i = Z kế hoạch định mức sản phẩm i* tỷ lệ chi phí

Tỷ lệ chi phí (%) = $\sum Z$ thực tế cho tất cả các loại sản phẩm / $\sum Z$ kế hoạch cho tất cả loại sản phẩm

1.8.5. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Thường áp dụng đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất thu được cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ (doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia…). Đối tượng tập hợp chi phí là cả quy trình công nghệ sản xuất. khi tính giá thành sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ thu được ra khỏi tổng chi phí sản xuất. Giá trị sản phẩm phụ được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong thực tế, công tác kế toán tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

$\sum Z$	=	giá trị SP chính dd đầu kỳ	+	Chi phí phát sinh trong kỳ ước tính	-	giá trị sản phẩm phụ thu hồi	-	giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ

xây lắp có thể áp dụng kết hợp các phương pháp tính ở trên tùy theo đặc điểm và điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Các doanh nghiệp cần lựa chọn phương pháp đem lại hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp. Trong doanh nghiệp xây lắp có thể áp dụng phương pháp tính giá thành hệ số, tỷ lệ…Nhưng các phương pháp này tương đối phức tạp và khó khăn khi tính toán nên ít được vận dụng.

1.9 Đánh giá sản phẩm dở dang(SPDD) cuối kỳ

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa đi qua tất cả các công đoạn của quy trình sản xuất, còn đang nằm trên dây chuyền công nghệ hoặc trong quá trình sản xuất.

Để tính giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phái đánh giá sản phẩm dở dang(tức là xác định phần chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ) thông qua việc kiểm kê theo một trong các phương pháp sau:

-.Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành. Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc từng yếu tố chi phí năm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Với chi phí phân bổ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất (621) thường được coi như phân bổ đồng đều 100% cho các thành phẩm và sản phẩm dở dang.

Với chi phí phân bổ dần vào quá trình sản xuất như 621,627 thì phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành (mức độ bỏ chi phí thực tế).

Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành

$$\text{KMCPSX nằm trong SPDDCK} = \frac{\text{KMCPSX trongDDĐK} + \text{KMCPSX thực tế PS trong kỳ}}{Q_{ht} + Q_{ddqđ}} * Q_{ddqđ}$$

Trong đó :

KMCPSX: khoản mục chi phí sản xuất

SPDDCK: sản phẩm dở dang cuối kỳ

DDĐK : dở dang đầu kỳ

PS: phát sinh

$Q_{ht:}$ sản lượng hoàn thành

$Q_{ddqđ}$:sản lượng dở dang quy đổi

$Q_{ddqđ} = Q_{dd}$* % hoàn thành

Q_{dd}: sản lượng dở dang

Tổng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng tổng các chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.10.Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

1.10.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho (HTK) theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.10.1.1.Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

*Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, nhiên liệu, mà doanh nghiệp sử dụng trực tiếp vào sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

Chi phí thực tế NVLTT trong kỳ	= Trị giá NVLTT đầu kỳ	+ Trị giá NVLTT xuất dùng trong kỳ	- Trị giá NVLTT còn cuối ký	- Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có)

Căn cứ vào chứng từ xuất kho để tính giá trị thực tế vật liệu xuất dùng và căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã được xác định để tập hợp chi

phí nguyên vật liêu trực tiếp.Đối với những nguyên vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể tập hợp trực tiếp được thì ta sử dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp. Tiêu thức phân bổ được dùng là: chi phí định mức, chi phí kế hoạch, khối lượng sản xuất… công thức phân bổ

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} * \text{Tiêu thức phân bổ theo từng đối tượng}$$

Chi phí nguyên vật liệu phải tính theo giá thực tế khi xuất sử dụng. Giá thực tế của nguyên vật liệu có thể được xác định theo một trong các phương pháp sau

Tính theo giá thực tế đích danh

Tính theo giá bình quân gia quyền tại thời điểm xuất kho

Tính theo giá thực tế nhập trước xuất trước (FIFO)

Tính theo giá thực tế nhập sau xuất trước (LIFO)

Tính theo giá bình quân kỳ trước

Tính theo phương pháp hệ số chênh lệch giữa giá thực tế với giá hạch toán của nguyên vật liệu (trường hợp kế toán nguyên liệu, vật liệu theo giá hạch toán).

* Tài khoản sử dụng

Để phản ánh các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp người ta dùng tài khoản 621-chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có kết cấu tài khoản như sau:

Bên nợ: trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ trong kỳ hạch toán.

Bên có:

Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho. Kết chuyển hoặc tính phân bổ trị giá nguyên vật liệu thực tế được sử dụng cho hoạt động xây lắp trong kỳ vào TK 154 chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành công trình xây lắp, giá thành sản phẩm, dịch vụ lao vụ…

TK621 không có số dư cuối kỳ

*Chứng tử sử dụng: phiếu xuất kho, phiếu lĩnh vật tư theo hạn mức, giấy đề nghị tạm ứng….

*Phương pháp kế toán

SƠ ĐỒ1.1: Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu

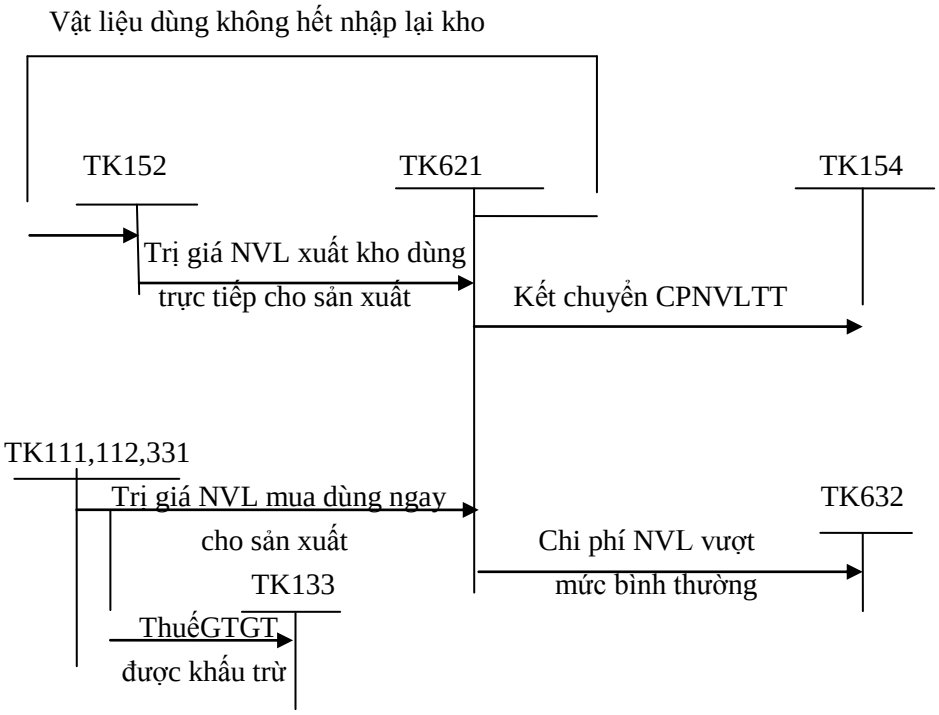

1.10.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

*Nội dung chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí cho lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động xây lắp và các hoạt động sản xuất khác, chi phí lao động trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp và lao động thuê ngoài theo từng loại công việc.

Chi phí nhân công trực tiếp nếu tính trả lương theo sản phẩm hoặc trả lương theo thời gian nhưng có liên hệ trực tiếp với từng đối tượng tập hợp chi phí cụ thể thì dùng phương pháp tập hợp trực tiếp. Đối với chi phí nhân công trực tiếp sản xuất trả lương theo thời gian có liên quan tới nhiều đối tượng và không hạch toán trực tiếp được và các khoản tiền lương phụ của công nhân sản xuất xây lắp thì phải dùng phương pháp phân bổ gián tiếp. Tiêu chuẩn được dùng để phân bổ hợp lý là phân bổ theo giờ công định mức hoặc theo tiền lương định mức, hay phân bổ theo giờ công thực tế.

Đối với công nhân sản xuất vật liệu trong chi phí nhân công trực tiếp còn gồm các khoản trích theo lương và tiền ăn ca của công nhân sản xuất.

*Tài khoản sử dụng

Tài khoản sử dụng là 622-chi phí nhân công trực tiếp. Kết cấu của tài khoản

Bên nợ:Chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm gồm tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương theo quy định.

Bên có :

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sang bên nợ TK154-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vàoTK632-giá vốn hàng bán.

TK622 không có số dư cuối kỳ

*Chứng từ sử dụng:bảng chấm công, phiếu báo làm thêm giờ, bảng thanh toán lương

*Phương pháp kế toán

SƠ ĐỒ1.2: Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp

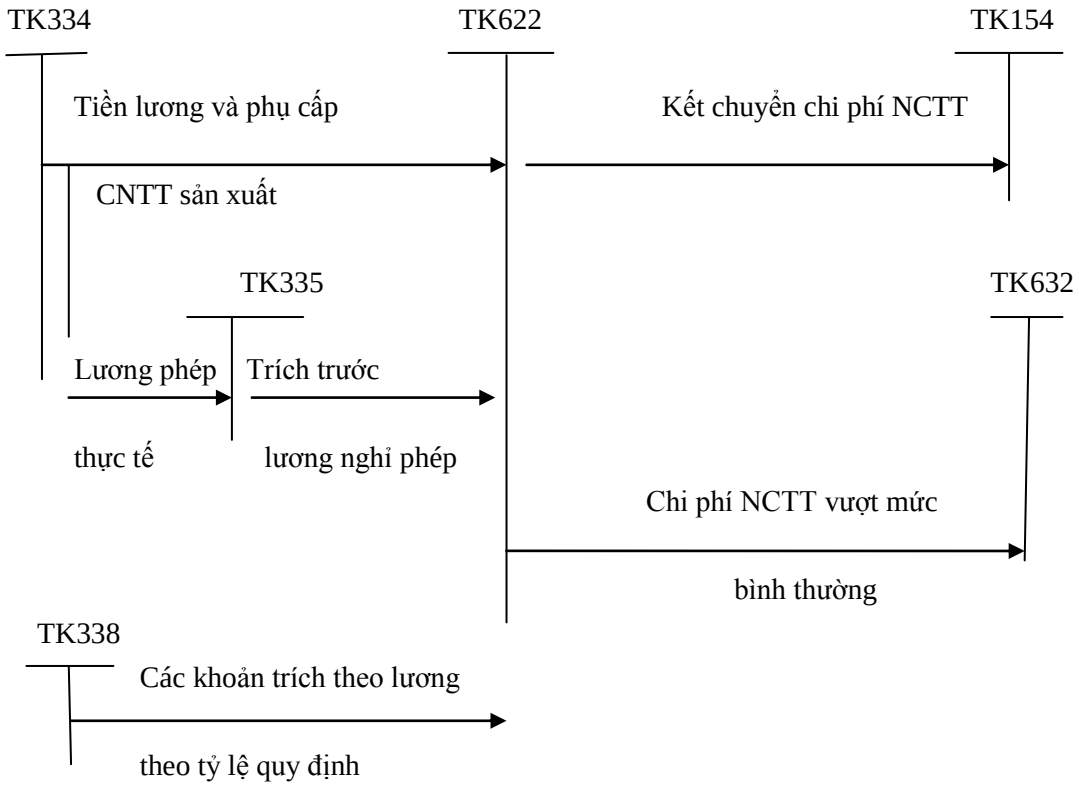

1.10.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

*Nội dung chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là các chi phí trực tiếp khác (ngoài các chi phí trực tiếp kể trên)và các chi phí về tổ chức, quản lý phục vụ sản xuất, các chi phí có tính chất chung dùng cho hoạt động sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản xuất dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Nếu sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Nếu chi phí sản phẩm thực tế thấp hơn công suất bình thường thì phần chi phí chung không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế.Tiêu thức phân bổ có thể theo chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\text{Mức chi phí sản xuất chung phân bổ theo từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho các đối tượng}} * \text{Tổng tiêu thức bổ cho từng đối tượng}$$

*Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 627 được dùng để theo dõi chi phí sản xuất chung. Kết cấu của tài khoản này là:

Bên nợ: Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ

Bên có :

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung sang bên nợ TK154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Chi phí sản xuất chung không được phân bổ kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
- TK627 không có số dư cuối kỳ và có 6TK cấp 2

TK6271 Chi phí nhân viên phân xưởng

TK6272 Chi phí vật liệu

TK6273 Chi phí dụng cụ sản xuất

TK6274 Chi phí khấu hao TSCĐ

TK6277 Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK6278 Chi phí bằng tiền khác

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng khoản mục quy định.Tùy thuộc vào tổ chức sản xuất của các tổ ở doanh nghiệp mà kế toán tổ chức kế toán cho phù hợp.

*Chứng từ sử dụng: phiếu xuất kho, bảng chấm công, bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, phiếu chi…

*Phương pháp kế toán

SƠ ĐỒ 1.3 : Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung

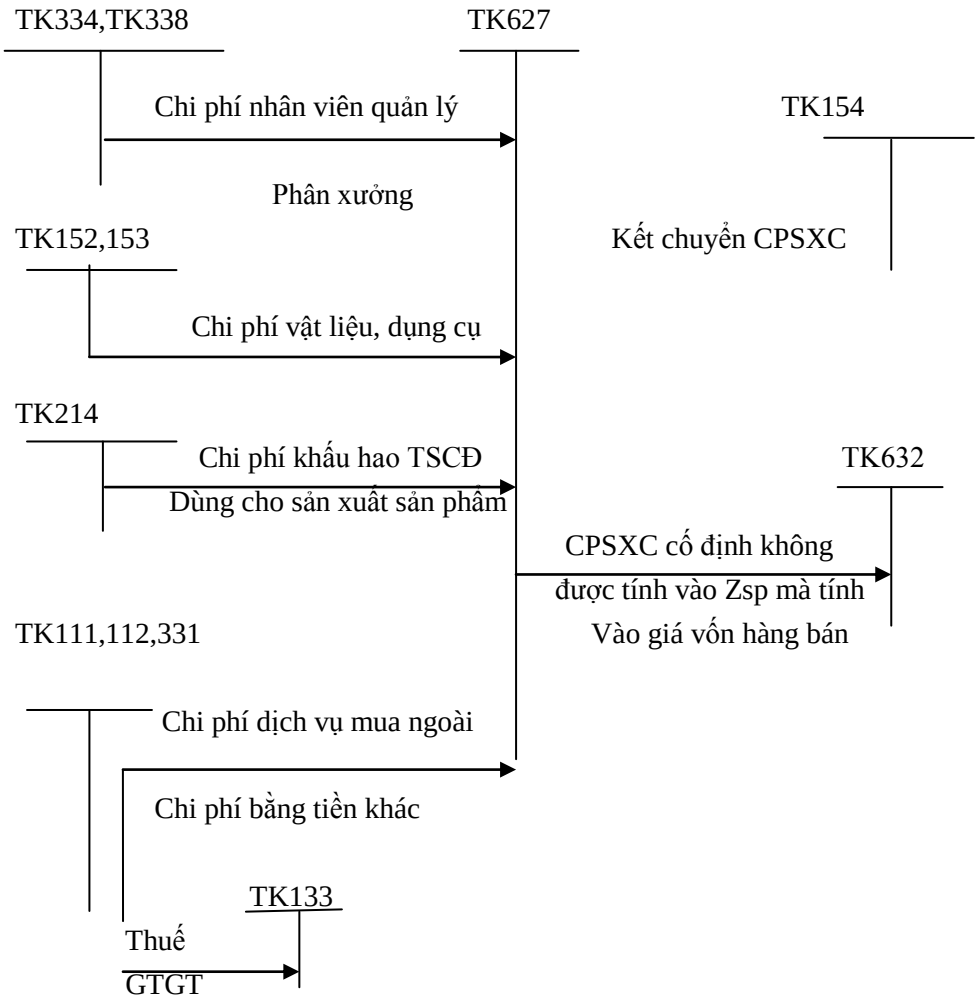

1.10.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ

Để tập hợp chi phí sản xuất chung toàn doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ các chi phí sản xuất được tập hợp vào TK 621,622,627 rồi kết chuyển sang154 mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc tính giá thành.

SƠ ĐỒ1.4 Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

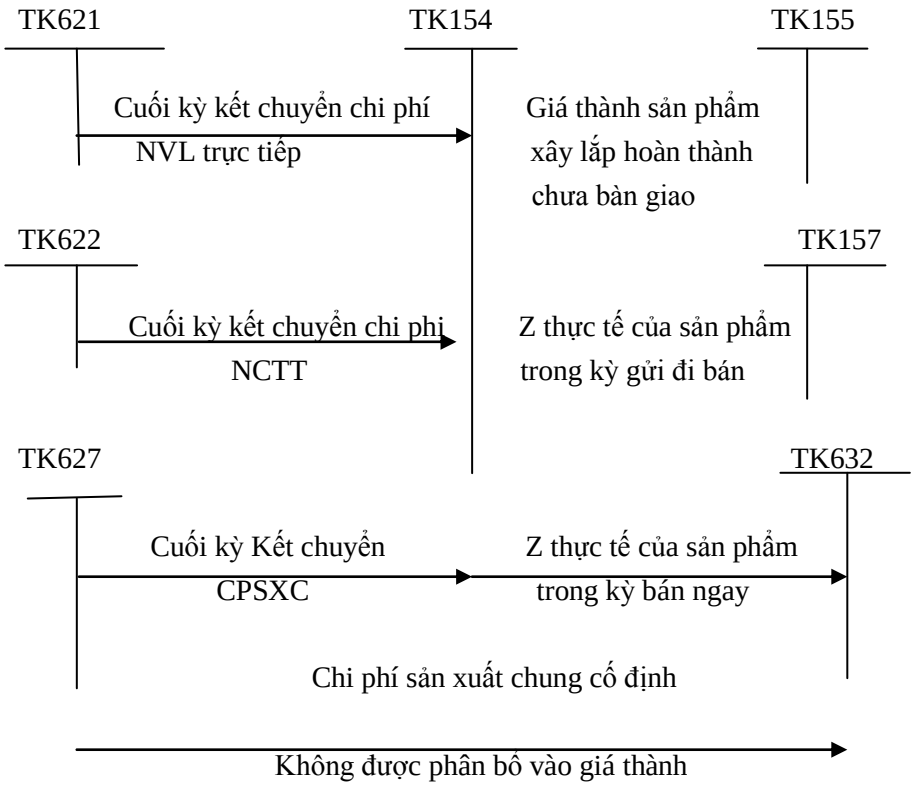

1.10.2.Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ mà nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ cho mục đích sản xuất, bán hàng hay quản lý doanh nghiệp là rất khó phân định. Các chi phí nguyên vật liệu phản ánh trên TK621 không được ghi theo chứng từ xuất dùng mà được ghi 1 lần vào cuối kỳ dựa vào kết quả kiểm kê.

Để hạch toán chi phí sản xuất, kế toán sử dụng các TK621,622,627 tương tự như phương pháp kê khai thường xuyên. Để tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng TK631.

Sau khi kiểm kê xác định giá trị nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ, kế toán tiến hành tính giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ:

Giá trị VL xuất dùng trong kỳ	=	Giá trị NVL tồn đầu kỳ	+ giá trị NVL mua trong kỳ	- giá trị NVL tồn cuối kỳ	- giá trị NVL mất, hao hụt (nếu xác định được)

SƠ ĐỒ1.5: Trình tự kế toán chi phí theo phương pháp kiểm kê định kỳ

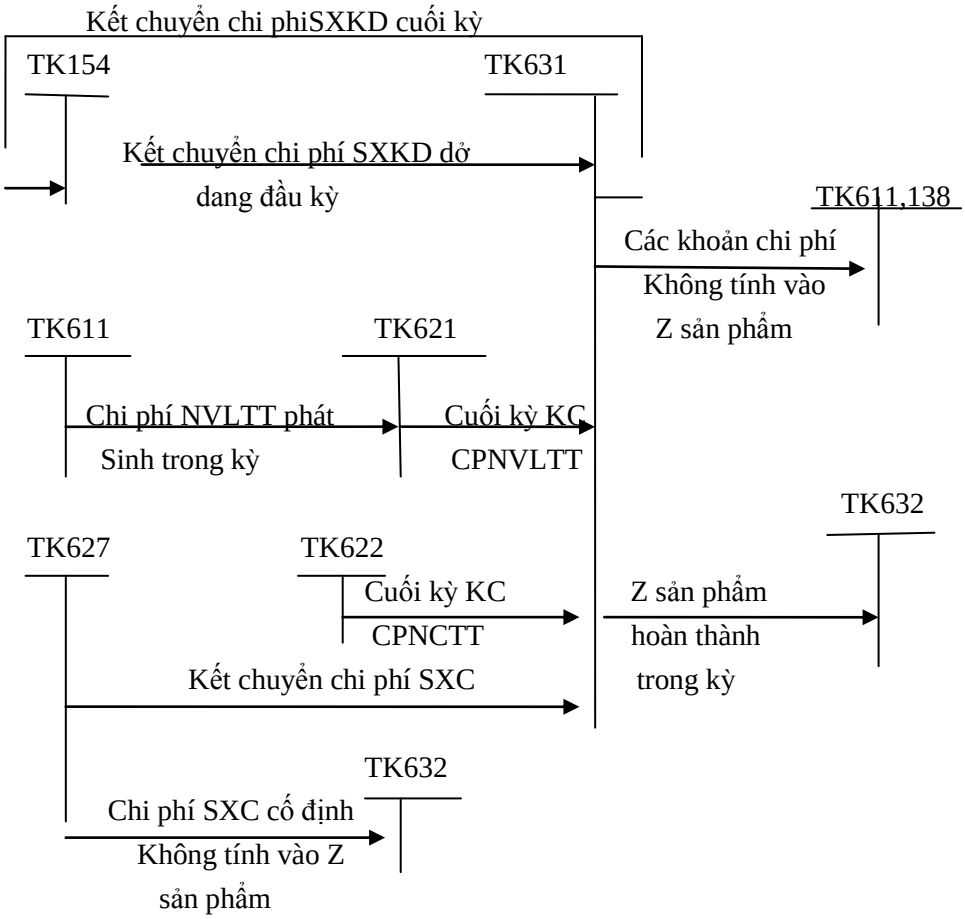

1.11. Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán

Hình thức kế toán là hệ thống sổ kế toán bao gồm: số lượng sổ, kết cấu mẫu sổ, mối quan hệ giữa các loại sổ được sử dụng để ghi chép tổng hợp, hệ thống hóa số liệu từ chứng từ gốc theo một trình tự và phương pháp nhất định nhằm cung cấp các tài liệu có liên quan đến các chỉ tiêu kinh tế-tài chính phục vụ việc lập báo cáo kế toán. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, quy mô hoạt động khác nhau mà hình thức kế toán ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Dưới đây là các hình thức kế toán cơ bản.

1.11.1. Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung

Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gôc ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian, sau đó căn cứ vào sổ nhật ký chung để ghi sổ cái các TK 621,622,623,627,154. Đối với các tài khoản có mở sổ thẻ chi tiết thì sau khi ghi sổ nhật ký chung phải căn cứ vào chứng từ gốc ghi vào sổ hoặc thẻ chi tiết liên quan cuối tháng hoặc cuối kỳ cộng sổ hoặc thẻ chi tiết để ghi vào

bảng tổng hợp chi tiết của từng tài khoản và sử dụng nó để đội chiếu với bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đối chiếu số liệu xong sử dụng bảng cân đối số phát sinh lập báo cáo tài chính.

SƠ ĐỒ1.6:Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung

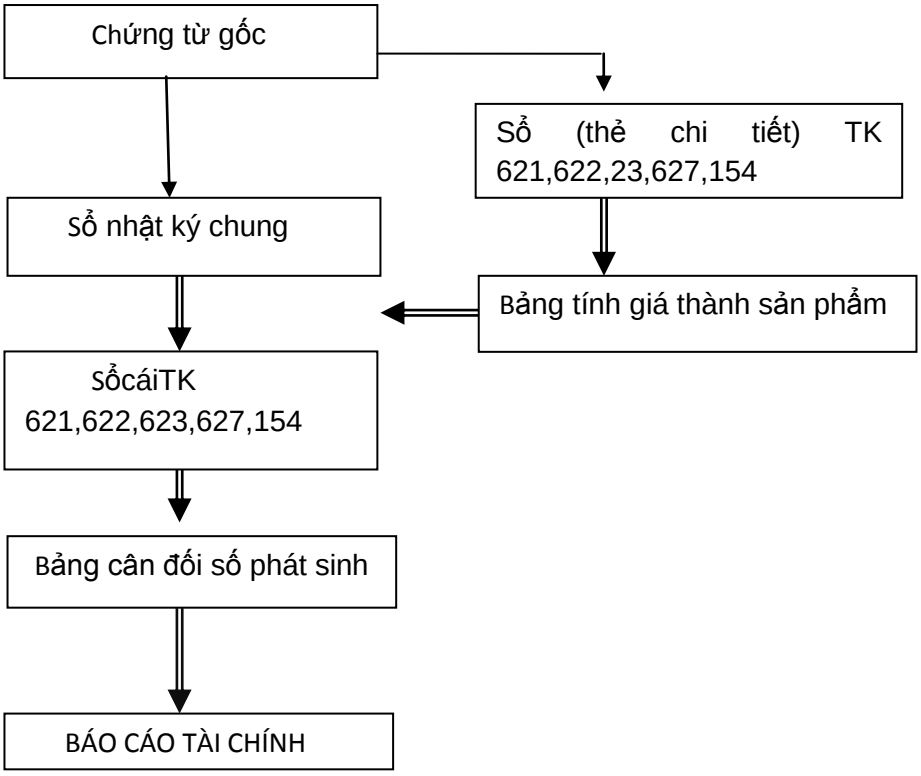

GHI CHÚ:

ghi hàng ngày ⟶

ghi cuối tháng ⟹

1.11.2 Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký- sổ cái

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc kế toán ghi vào nhật ký- sổ cái, sau đó ghi vào sổ, thẻ chi tiết.

Cuối kỳ phải khóa sổ và tiến hành đối chiếu số liệu giữa sổ nhật ký – sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết được lập từ sổ, thẻ chi tiết.

Căn cứ vào số liệu trên nhật ký- sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết lập bảng cân đối số phát sinh và lập báo cáo tài chính.

SƠ ĐỒ1.7: Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký- sổ cái

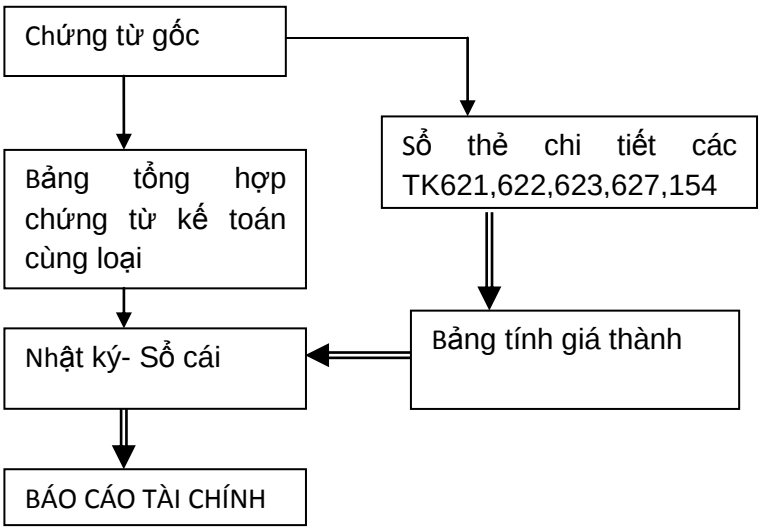

Ghi chú :

Ghi hàng ngày ⟶

Ghi cuối tháng ⟹

1.11.3.Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc, kế toán lập chứng từ ghi sổ.Căn cứ vào chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi sổ cái. Các chứng từ gốc sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng ghi sổ chi tiết.

-Cuối kỳ phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, tính tổng số phát sinh và số dư từng tài khoản trên sổ cái.

-Sau khi đối chiếu khớp đúng giữa sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết được lập từ các sổ, thẻ chi tiết được dùng để lập bảng cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

-Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải bảo đảm tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có của tất sả các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng số tiền phát sinh trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

SƠ ĐỒ1.8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

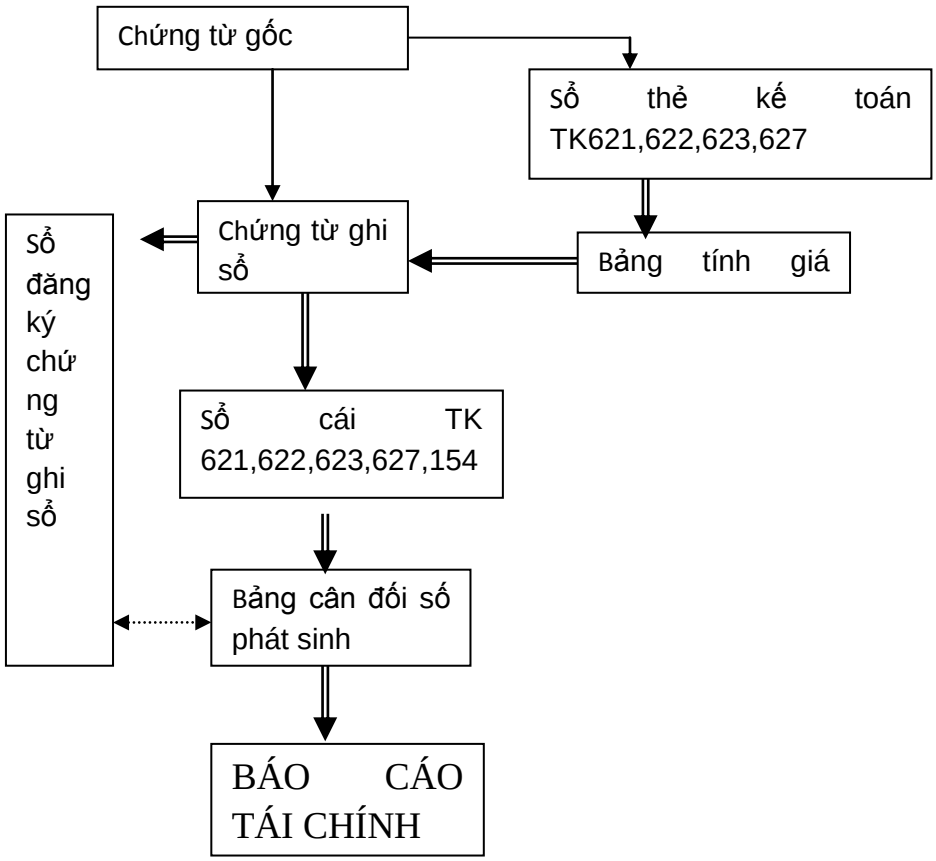

GHI CHÚ

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng

Đối chiếu, kiểm tra

1.11.4.Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ

-Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc kế toán ghi vào nhật ký chứng từ hoặc bảng kê và ghi vào sổ, thẻ chi tiết.

- Đối với các nhật ký chứng từ được ghi từ các bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết cuối tháng chuyển số liệu vào nhật ký chứng từ.

-Căn cứ vào số liệu trên nhật ký chứng từ kiểm tra đối chiếu với các sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng trên nhật ký chứng từ để ghi vào các sổ cái.

- Số liệu tổng cộng sổ cái và một số chỉ tiêu chi tiết trên nhật ký chứng từ, bảng kê và bảng tổng hợp chi tiết sẽ được dùng để lập báo cáo tài chính.

SƠ ĐỒ1.9 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ

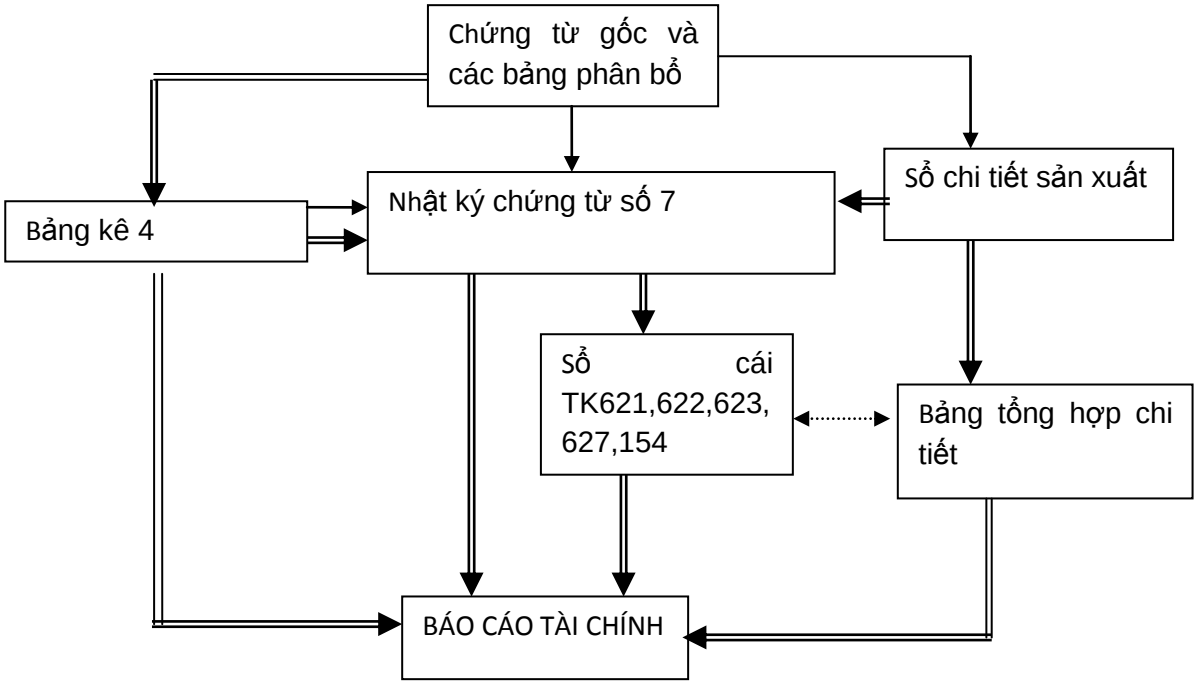

Ghi chú:

Ghi hàng ngày ⟶

Ghi cuối tháng ⟹

Đối chiếu kiểm tra ◂⋯▸

1.11.5.Tổ chức sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại đã kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi nợ, ghi có để nhập dữ liệu vào máy tính theo bảng biểu đã được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trính của phần mềm kế toán, các thông tin tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết.

Cuối tháng hoặc bất kỳ thời điểm nào kế toán thực hiện các thao tác cộng sổ và lập báo cáo tài chính.

SƠ ĐỒ 1.10.Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy

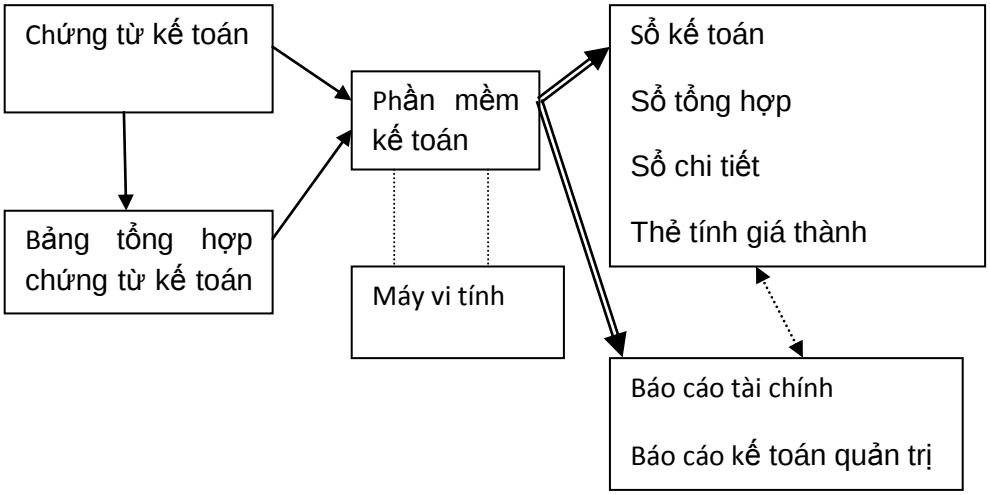

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG2:
THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I-TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

2.1 Một số thông tin cơ bản về công ty:

- Tên công ty: Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.
- Trụ sở chính: Số 8 Nguyễn Tri Phương – Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng.
- Điện thoại: (0313) 842806
- Fax : (0313) 841695
- SĐKKD: 111069, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hải Phòng cấp.

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I là Doanh nghiệp Nhà Nước (DNNN) thuộc Tổng công ty xây dựng đường thủy – Bộ Giao thông vận tải. Công ty là một đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân hoạt động kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các quy định hiện hành có liên quan của Nhà nước.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I được thành lập ngày 16/2/1957. Ngày đầu với tên là Công ty tầu cuốc. Công ty là đơn vị trực thuộc Cục vận tải đường thủy, Bộ giao thông vận tải và Bưu Điện, với nhiệm vụ chủ yếu là nạo vét, trục vớt các chướng ngại vật, thông luồng đường thủy ở Hải Phòng và các tuyến sông trên miền Bắc, góp phần giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và phát triển kinh tế.

Ban đầu khi mới thành lập, từ sự tiếp nhận trụ sở của Sở thuỷ lục lộ đóng tại Bến Bính phố Juy – lơ (đội khảo sát 6, đường Cù Chính Lan hiện nay) toàn bộ hệ thống quản lý của Sở là 20 người Pháp và 40 người Việt Nam. Công ty tàu cuốc có các phòng kĩ thuật, kế hoạch, công trình, nhân sự, tiền lương, xưởng sửa chữa, âu đà, kho cấp vật liệu. Nhiệm vụ là phục vụ công trình xây dựng, mở rộng Cảng, nạo vét thông luồng trên toàn xứ Bắc kỳ và Trung kỳ. Ngày 16/02/1957 Bộ giao thông vận tải và Bưu Điện ra nghị định số 34 – NĐ tách ty tầu cuốc ra khỏi Cảng Hải Phòng và thành lập Công ty tầu cuốc trực thuộc Cục vận tải đường thuỷ, ông Trương Văn Kỳ được chỉ định làm Giám đóc. Tổng số cán bộ công nhân thuỷ thủ có 453 người với trang thiết bị máy

móc: có tầu cuốc Đình Vũ, Cát Bà, Cửa Cấm, tầu cuốc 1954, tầu lai gồm TC1, TC2, TC3, TC4, TC5 và tầu Hoà Bình, sà lan gồm 8 chiếc SL1, SL2, SL3, SL4, SL6, SL7, SL8 và 01 sà lan chở nước 50 tấn, 02 sà lan chở than. Ca nô gồm X01, X02, X03. Tổ đo dò và thợ lặn thuộc ban kế hoạch và công trình. Tổ sửa chữa thuộc ban kỹ thuật cơ khí. Tổ kho vật liệu thuộc ban cung ứng. Công tác tổ chức, sắp xếp lực lượng lao động, phương tiện, tổ chức Đảng và các đoàn thể quần chúng phù hợp với cơ sở Quốc doanh có tầm cỡ quốc gia. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mỹ từ năm 1964 đến năm 1973, Công ty đã tham gia nạo vét kênh đào nhà Lê Thanh Hoá - Nghệ An để tiếp hàng cho chiến trường phía Miền Nam, rà phá bom mìn, thuỷ lôi do Mỹ ném xuống để phong toả Cảng Hải Phòng. Những năm đó công ty vừa sản xuất và làm nhiệm vụ phục vụ cho giao thông vận tải cho tiền tuyến đã lập được nhiều thành tích mà Đảng và Nhà nước trao tặng.Sau chiến tranh, Công ty tầu cuốc được đổi thành Xí nghiệp nạo vét trục vớt đường sông I thuộc liên hiệp các xí nghiệp nạo vét sông Biển, có nhiệm vụ nạo vét và trục vớt, khơi thông luồng lạch từ khu Bốn trở ra. Đầu tháng 12 năm 1984 do yêu cầu tình hình của Liên hiệp, đội trục tầu chuyển sang đơn vị mới. Vì vậy cuối tháng 12 năm 1984 Xí nghiệp lại đổi tên thành Xí nghiệp nạo vét đường sông I, thuộc Liên hiệp các xí nghiệp giao thông đường thuỷ. Đến đầu năm 1991 xí nghiệp lại được đổi tên thành Công ty nạo vét đường sông I, thuộc Liên hiệp các xí nghiệp giao thông đường thuỷ. Căn cứ vào quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Nghị Định số 388/HĐBT ngay 20/11/1991 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính Phủ). Đến năm 1993 Công ty nạo vét đường sông I được thành lập lại theo quyết định số 599/QĐ/TCCB – LĐ ngày 05/04/1993 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về việc thành lập lại Công ty nạo vét đường sông I trực thuộc Tổng công ty xây dựng đường thuỷ. Theo quyết định số 3737/QĐ/TCCB – LĐ ngày 04/11/1997 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về việc đổi tên doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty Nạo Vét Đường Sông I được đổi thành Công ty Nạo Vét Đường Thuỷ I trực thuộc Tổng Công ty Xây Dựng Đường Thuỷ. Theo quyết định số 3539/QĐ – BGTVT ngày 25/10/2001 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về việc đổi tên cho doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty Nạo Vét Đường Thuỷ I được đổi tên thành Công ty Nạo Vét và Xây Dựng Đường Thuỷ I trực thuộc Tổng Công ty Xây Dựng Đường Thuỷ.

Đăng ký kinh doanh số 111069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/12/1997.

Năm 1997 theo quyết định số 325 QĐ – LĐ ngày 29/04/1997 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây Dựng Đường Thuỷ về việc điều nguyên trạng tầu cuốc nhiều gầu TC91 của Công ty sang Công ty công trình 4 nay là Công ty cổ phần thi công cơ giới, trực thuộc Tổng Công ty. Năm 2002 theo quyết định số 786/QĐ - TC – LĐ ngày 17/06/2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây Dựng Đường Thuỷ về việc tách nguyên trạng Xí nghiệp tầu cuốc Sông Biển của Công ty Nạo Vét và Xây Dựng Đường Thuỷ I sang Công ty đầu tư và xây dựng thương mại trực thuộc Tổng Công ty.

Trải qua 54 năm xây dựng và trưởng thành. Công ty đã được Nhà nước phong tặng nhiều danh hiệu thi đua. Năm 1997 được tặng huy chương cho sản phẩm công trình có chất lượng cao của Bộ giao thông vận tải đó là công trình nạo vét cảng cá đảo Phú Quý tỉnh Bình Thuận.

2.1.2. Vốn điều lệ của Công ty:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của công ty là: 12.731.033.792 VNĐ.

Trong đó:

1. Vốn Ngân sách cấp: 10.008.454.165 đồng chiếm 78.6% VĐL
2. Vốn tự bổ xung: 2.722.579.627 đồng chiếm 21.4% VĐL

2.1.3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

+ Nạo vét sông, biển, Kênh rạch,hồ, cầu cảng, vùng quay trở tầu, cửa âu, ụ, triền.

+ Nạo vét và bảo vệ môi trờng, chỉnh trị luồng lạch.

+ Phun san lấp tôn tạo mặt bằng .

+ Sửa chữa thiết bị, phụ tùng, phơng tiện thuỷ .

+ Đóng mới phơng tiện thuỷ.

+ Thi công bằng phơng pháp khoan nổ mìn.

+ Thi công các phơng loại móng công trình, đào đắp nền công trình.

+ Xây lắp: các kết cấu công trình, kết cấu và cấu kiện phi tiêu chuẩn.

+Trục vớt , thanh thải chướng ngại vật.

+ Khai thác, kinh doanh cát đá, sỏi vật liệu xây dựng

+Xây dựng các công trình giao thông đường thuỷ, thuỷ lợi, đòng bộ, các công trình công nghiệp dân dụng.

2.2. Cơ cấu tổ chức của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thuỷ I:

*** Cơ cấu bộ máy quản lý:**

Cơ cấu tổ chức có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, một cơ cấu tổ chức hợp lý khoa học và gọn nhẹ, phân công cụ thể quyền hành và trách nhiệm rõ ràng sẽ tạo nên một môi trường làm việc thuận lợi cho mỗi cá nhân nói riêng, các cán bộ nói chung.

Để điều hành quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho sản xuất diễn ra liên tục và có hiệu quả, đối phó được những biến động của thị trường, công ty đã tổ chức bộ máy hợp lí phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình.

Trong công ty đứng đầu là ban giám đốc, gồm có một giám đốc và ba phó giám đốc, bên dưới là các phòng ban, các xí nghiệp và các đoàn tầu trực thuộc.

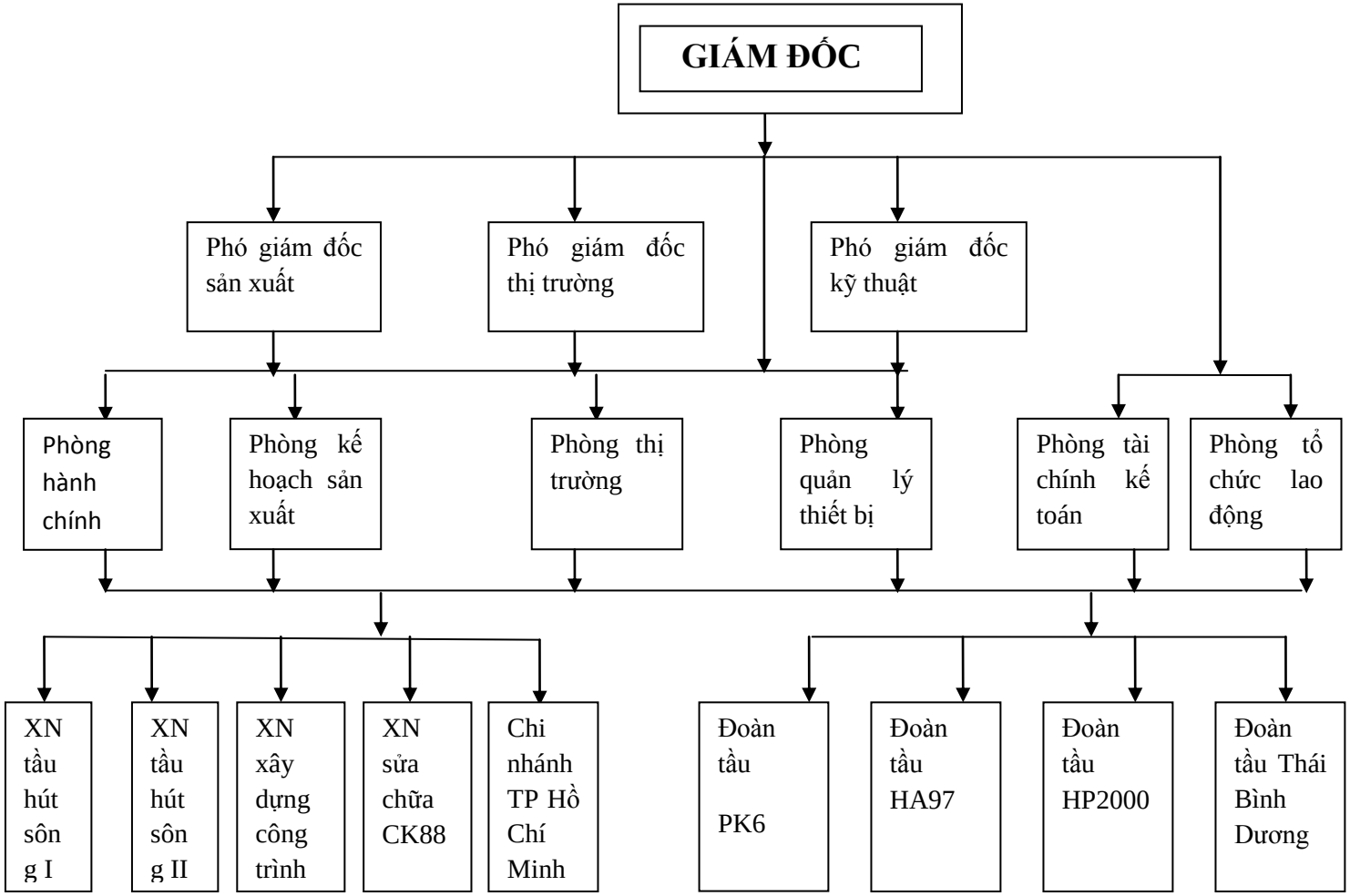
GIÁM ĐỐC
Phó giám đốc sản xuất
Phó giám đốc thị trường
Phó giám đốc kỹ thuật
Phòng hành chính
Phòng kế hoạch sản xuất
Phòng thị trường
Phòng quản lý thiết bị
Phòng tài chính kế toán
Phòng tổ chức lao động
XN tầu hút sông I
XN tầu hút sông II
XN xây dựng công trình
XN sửa chữa CK88
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
Đoàn tầu PK6
Đoàn tầu HA97
Đoàn tầu HP2000
Đoàn tầu Thái Bình Dương

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng Cơ cấu tổ chức trực tuyến chức năng giúp cho công ty đảm bảo được tính thống nhất trong quản lý đồng thời chuyên môn hóa được chức năng, sử dụng có hiệu quả và hợp lý chức năng một chuyên môn của các nhân viên trong công ty. Từng phòng ban, xí nghiệp được bố trí hợp lý, chức năng rõ ràng phối hợp với nhau thành bộ máy hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, phát huy được khả năng trong cơ chế thị trường.

2.2.1. Ban giám đốc

* **Giám đốc**:

Quản lý toàn bộ mọi hoạt động trong công ty, soạn thảo công bố chính sách, chiến lược, chịu trách nhiệm cao nhất đối với chất lượng sản phẩm, phân công trách nhiệm quyền hạn cho các cán bộ lãnh đạo từ cấp trưởng phòng trở lên, sắp xếp, bố trí cán bộ, tổ chức sản xuất theo yêu cầu của hệ thống chất lượng. Tổ chức chỉ đạo, phê duyệt các báo cáo, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

* **Phó giám đốc thị trường**: (Báo cáo giám đốc)

Thay mặt giám đốc trong công tác tìm kiếm khách hàng nạo vét Phụ trách trực tiếp phòng Thị trường.

* **Phó giám đốc kỹ thuật**: (Báo cáo giám đốc)

- Thay mặt giám đốc giải quyết nhiều công việc được uỷ quyền khi giám đốc đi vắng.
- Chịu trách nhiệm về hoạt động toàn bộ của phòng quản lý thiết bị và xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88.
- Đối với đoàn tầu trực thuộc: Duyệt dự toán, quyết toán sửa chữa các phương tiện nạo vét.
- Điều độ sản xuất công nghiệp tại xí nghiệp cơ khí 88, quản lý toàn bộ hoạt động liên quan công tác gia công vật tư phụ tùng thay thế.

* **Phó giám đốc sản xuất**: (Báo cáo giám đốc)

- Chịu trách nhiệm về toàn bộ công tác sản xuất nạo vét xây dựng của toàn Công ty, trực tiếp phụ trách phòng Kế hoạch sản xuất.
- Kiểm soát chất lượng công trình nạo vét và xây dựng.

2.2.2. Các phòng, ban có nhiệm vụ sau:

* **Phòng thị trường**: (Báo cáo giám đốc, phó giám đốc thị trường)

Có nhiệm vụ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tìm kiếm khách hàng, xây dựng các hồ sơ dự thầu, đấu thầu, lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm và các kế hoạch khác.

* **Phòng kế hoạch sản xuất**: (Báo cáo giám đốc, phó giám đốc sản xuất)

Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, ngắn hạn, trung hạn, ký kết các hợp đồng kinh tế, tổ chức theo dõi quá trình thi công trên các công trình.

* **Phòng tổ chức lao động**: (Báo cáo giám đốc)

Quản lý công tác tổ chức lao động tiền lương, BHXH và các chế độ chính sách đối với cán bộ, công nhân viên, quản lý công tác an toàn lao động, công tác huấn luyện khảo thi nâng bậc, nâng lương…

* **Phòng tài chính kế toán**: (Báo cáo giám đốc)

Quản lý công tác tài chính, theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty dưới hình thức tiền tệ, mua sắm vật tư, thiết bị, tập hợp các chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Báo cáo quyết toán tài chính quí, năm trình giám đốc phê duyệt và báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan.

Thực hiện chi trả các khoản lương và các chính sách khác đến tay người lao động.

* **Phòng quản lý thiết bị**: (Báo cáo giám đốc, phó giám đốc kỹ thuật)

Thiết kế, triển khai, lập quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, quản lý kỹ thuật, chuẩn bị công nghệ, máy móc cho sản xuất, ban hành hệ thống chỉ tiêu, xác định thông số kỹ thuật với các loại TSCĐ lập định mức tiêu hao vật tư, năng lượng cho công ty.

Soạn thảo các hợp đồng mua nguyên vật liệu, tổ chức thu mua vận chuyển, cấp phát vật tư cho sản xuất đồng thời có nhiệm vụ vận chuyển, giao hàng cho các đoàn tầu sản xuất.

Quản lý hệ thống kho tàng vật tư hàng hoá và sản phẩm của công ty, quản lý thiết bị sản xuất, tổ chức bốc xếp hàng hoá.

* **Phòng hành chính:** (Báo cáo giám đốc)

Quản lý công tác hành chính văn thư, bảo mật, thông tin liên lạc, đánh máy, in văn bản, chăm sóc sức khoẻ cán bộ, công nhân viên.

2.2.3. Cơ cấu bộ máy sản xuất:

Quá trình hình thành và phát triển của công ty đã cho thấy sản xuất nạo vét, san lấp mặt bằng là sản phẩm chính của Công ty , do đó công ty tổ chức 4 xí nghiệp, 1chi nhánh, 4 đoàn tầu trực thuộc công ty, phù hợp đặc điểm công nghệ sản xuất nạo vét hiện tại.

- Các xí nghiệp đơn vị: (hạch toán phụ thuộc)

*** <u>Xí nghiệp tầu hút sông I:</u>**

Xí nghiệp quản lý trực tiếp 03 tầu hút xén thổi, chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng.

Bộ máy gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ, ban phục vụ.

* **<u>Xí nghiệp tầu hút sông II:</u>**

Xí nghiệp quản lý trực tiếp 03 tầu hút xén thổi, chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng.

Bộ máy gồm: Ban giám đốc xí nghiệp,ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ, ban phục vụ.

* **<u>Xí nghiệp xây dựng công trình:</u>**

Xí nghiệp quản lý trực tiếp 01 tầu hút xén thổi, chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng.

Xí nghiệp có chức năng xây dựng các công trình thuỷ.

Bộ máy bao gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ, ban phục vụ.

* **<u>Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88:</u>**

Xí nghiệp quản lý trực tiếp 01 tầu hút xén thổi, chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng.

Xí nghiệp có chức năng và cơ sở vật chất sửa chữa tại Xã An Tràng Kiến An để sửa chữa các phương tiện thuỷ của toàn Công ty và các khách hàng ngoài.

Bộ máy gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ, ban phục vụ.

* **<u>Chi nhánh công ty tại TP Hồ Chí Minh:</u>**

Chi nhánh quản lý trực tiếp 03 tầu hút xén thổi, sản xuất nạo vét và san lấp các công trình khu vực đồng bằng Nam Bộ.

Bộ máy gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ.

Các đoàn tầu trực thuộc Công ty:

- Đoàn tầu Thái Bình Dương: là một con tầu hút bụng tự hành có tính năng phun lên bờ được đóng tại Hà Lan bằng nguồn vốn vay ODA của chính phủ Cộng hoà liên bang Đức thông qua Ngân hàng KFW. Nó có hai chức năng: hút cát vào bụng mang đi xa đổ, và phun cát lên bờ tạo mặt bằng.
- Đoàn tầu HA97: là đoàn tầu công ty đầu tư năm 1997 bằng vốn vay tín dụng theo kế hoạch Nhà nước. Tầu có công suất 4170 Cv. Mua của hãng Elicoot Mỹ. Chức năng của nó là hút cát lên bờ tạo mặt bằng.
- Đoàn tàu HP2000: là đoàn tầu được đầu tư năm 2000 bằng nguồn vốn vay tín dụng thương mại Ngân hàng công thương Hồng Bàng, Hải Phòng. Tầu có công suất 1200 Cv. Mua của hãng IHC Hà Lan. Chức năng của nó là hút cát lên bờ tạo mặt bằng.
- Đoàn tầu PK6: là đoàn tầu suất sứ từ Hà Lan được bàn giao cho Công ty sử dụng khai thác từ năm 1982, là vốn ngân sách cấp. Chức năng của nó là hút cát lên bờ tạo mặt bằng.

2.3. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty:

2.3.1. Thuận lợi:

- Về tài chính:

Lãnh đạo Công ty luôn đoàn kết nhất trí, nêu cao vai trò trách nhiệm vì sự phát triển của Công ty.

Ngoài sự hỗ trợ tích cực của lãnh đạo và các phòng nghiệp vụ của Tổng công ty về thị trường và tài chính. Giao các công trình cho các tầu lớn thi công như Công trình luồng vào Cảng nước sâu Cái Lân Quảng Ninh, công trình nạo vét cầu tầu nhà máy xi măng Thăng Long. Tạm ứng vốn khi tầu vào thi công. Công ty đã mạnh dạn vay vốn để mở rộng kinh doanh sản xuất. Không ngừng tìm kiếm thêm khách hàng, tự đấu thầu, làm cho đời sống của càn bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện.

Công ty đã có lịch sử hình thành và phát triển từ rất lâu (gần 54 năm), có thương hiệu và uy tín trong ngành nạo vét và san lấp mặt bằng, do đó đã thu hút được rất nhiều chủ đầu tư đến đặt hàng.

- Về nhân sự:

Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên, đội ngũ kỹ thuật có trình độ cao, đội ngũ thợ lành nghề, do đó năng suất và chất lượng ngày càng cao, đảm

bảo tiến độ thi công, đã tạo được uy tín với các bạn hàng.Bên cạnh đó lực lượng lao động của Công ty cũng có ưu điểm đoàn kết, chịu khó, chịu khổ, chăm chỉ làm việc, quyết tâm vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.

- Về thị trường:

Thị trường của Công ty trải dài từ Bắc vào Nam như là: ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Thanh Hoá…. Đây là điểm thuận lợi của công ty trong việc khai thác thị trường, tìm kiếm khách hàng, cũng như tìm được việc làm cho tất cả các tầu, đảm bảo đời sống cho công nhân.

Do cơ chế của Nhà Nước mở rộng nên khả năng làm ăn mở rộng hoạt động lớn. Đồng thời công ty có liên doanh với nước ngoài.

2.3.2. Khó khăn:

Thị trường nạo vét ngày càng thu hẹp lại nhất là thị trường của tầu xén thổi cỡ nhỏ cạnh tranh khốc liệt với các công ty cổ phần, TNHH, tư nhân vì vậy điều hành sản xuất gặp nhiều trở ngại. Công tác tổ chức thi công vẫn còn thiếu nhân lực, cán bộ có kinh nghiệm trong chỉ đạo thi công nhất là các dự án có đối tác là người nước ngoài. Phương tiện nạo vét cũ lại không đủ vốn cho sửa chữa, nên thiết bị ngày càng xuống cấp. Đời sống người lao động gặp nhiều khó khăn.Tình hình tài chính thiếu vốn trầm trọng các công trình thi công không đủ vốn phục vụ sản xuất trong khi đó ngân hàng thay đổi cơ chế cho vay. Công ty thuộc nhóm 5 là nhóm nợ xấu.

2.4. Hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Thị trường của công ty:

Do tình hình thiết bị và nhân lực của công ty hạn chế nên thị trường của công ty bị bó hẹp trong nạo vét sông và kênh rạch, san lấp mặt bằng tầu hút xén thổi không có khả năng vươn ra các thị trường nằm trong khu vực và lĩnh vực khác.

Đơn giá và doanh thu thấp: do thị trường hẹp và bị cạnh tranh, đồng thời nhà nước lại ban hành nhiều loại đơn giá đặc biệt là giá của bộ thủy lợi rất thấp nên để cạnh tranh đơn giá trúng thầu của công ty bao giờ cũng thấp so với đơn giá bộ giao thông vận tải quy định.

Bảng1.1 Một số chỉ tiêu chính của Công ty năm 2010 – 2011

Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2010	So sánh	
				Δ	%
Tổng doanh thu	VNĐ	110.108.000.000	87.562.187.536	22 545 812 464	25,7
Tổng giá vốn	VNĐ	160.292.000.000	91.800.023.999	68 491 976 001	74,6
Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	(50.184.000.000)	(67.849.383.718)	(17 665 383 718)	26,04
Thuế TNDN	VNĐ				
Số lao động	Người	260	350	90	25,7
Thu nhập bình quân 1 CN/ tháng	VNĐ	2 680 900	2 358 000	322 900	13,69

Phân tích khái quát: Qua bảng trên ta thấy tổng doanh thu của công ty năm 2011 tăng lên 22 545 812 464 VND so với năm 2010 tương đương với tỷ lệ tăng 25,7%. Đây là dấu hiệu tốt cho hoạt động kinh doanh của công ty. Tổng giá vốn hàng bán năm 2011 đã tăng lên 68 491 976 001 VND so với năm 2010 tương đương với 74,6%. Chứng tỏ hiệu quả về việc quản lý chi phí cho hoạt động sản xuất của công ty không tốt. Mặc dù giá vốn tăng nhưng lợi nhuận trước thuế trong năm 2011 đã có xu hướng giảm (17 665 383 718) VND so với năm 2010 tương đương tỷ lệ giảm (26,04)%. Đây là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp đã dần dần làm giảm khoản lỗ của mình. Vì doanh nghiệp kinh doanh lỗ nên thuế thu nhập doanh nghiệp là không có.Số lao động giảm 90 người so với năm 2011 tương đương với 25,7% so với năm 2010. Do bị khủng hoảng kinh tế, hợp đồng kinh doanh ngày càng ít, không tìm đủ việc làm cho người lao động nên người lao động đã xin nghỉ, chấm dứt hợp đồng…Thu nhập bình quân trên đầu người năm 2011 tăng 322 900 VND so với năm 2010 tỷ lệ 13,69% .

2.4.1. Sản phẩm của Công ty:

Công ty có rất nhiều sản phẩm, nhưng sản phẩm chính của công ty là mặt hàng nạo vét và san lấp.

Bảng 1.2 Bảng kê chi tiết một số công trình tiêu biểu Công ty đã thực hiện:

Stt	Tên công trình	Doanh thu	Tên khách hàng
1	Nạo vét luồng Soài Rạp	8.596.314.979	Tổng công ty xây dựng đường thuỷ
2	Nạo vét duy tu luồng cảng Hải Phòng 2008	15.338.476.907	Cảng Hải Phòng
3	Nạo vét luồng ngoài cảng Cái Lân	47.931.264.374	Tổng công ty xây dựng đường thuỷ
4	Nạo vét luồng & vũng quay tầu nhà máy CN nặng DOOSAN – Dung Quất - Quảng Ngãi	664.372.650	Công ty TNHH xây dựng Yong ho vina
5	Dự án nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn 2. (Thuộc gói thầu cải tạo luồng vào & mở rộng bến container – Chùa Vẽ)	89.142.061.000	Tổng công ty xây dựng đường thuỷ
6	Nạo vét luồng Cái Mép - Thị Vải	72.368.296.818	Tổng công ty xây dựng đường thuỷ
7	Nạo vét Cảng xăng dầu Thượng Lý	1.850.233.590	Công ty xăng dầu khu vực III
8	Nạo vét Chinfon Hải Phòng	2.092.860.563	Công ty Chinfon Hải Phòng
9	Nạo vét cảng Côn Đảo	20.168.893.513	Ban QLDA Côn Đảo
10	San lấp khu lọc hóa dầu Thanh Hóa	308.648.023	Ban QLDA nhà máy hóa dầu Thanh Hoá

2.4.2. Thiết bị sản xuất và công nghệ kỹ thuật:

1. Các phương tiện Công ty quản lý trực tiếp:

- Đoàn tầu hút HA97: gồm tầu hút HA97, ca nô C36, tầu kéo TC37, phông tông cẩu H01.

- Đoàn tầu PK6: gồm tầu hút PK6, tầu téc la 02, phông tông cẩu PK6.

- Đoàn tầu HP2000: gồm tầu HP2000, ca nô C26, phông tông cẩu HP2000.

- Đoàn tầu Thái Bình Dương: gồm tầu hút bụng tự hành Thái Bình Dương.

2. Các phương tiện do xí nghiệp và chi nhánh quản lý khai thác:

- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: gồm tầu hút HT900, tầu hút HS28, tầu hút HS29.

- Xí nghiệp tầu hút sông I: gồm tầu hút H96, tầu hút HS01, tầu hút HS03, tầu hút HS04, tầu hút HS05, tầu kéo SĐ 10, ca nô C31, ca nô C24, ca nô C25.

- Xí nghiệp tầu hút sông II: gồm tầu hút xén thổi HT2700, tầu hút H02, tầu hút HS19, tầu hút HS20, tầu kéo TC45, tầu TĐ18.

- Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88: tầu hút xén thổi HS31.

Một số trang thiết bị phục vụ trong xây dựng: giàn búa đóng cọc 1,8 tấn, xe xúc 0,75 – 1,2 $m^{3,}$ cần cẩu nổi, cần cẩu bánh xích, ngoạm 0,5 – 0,7 m^3, tầu kéo, tầu đẩy, máy bơm vữa dâng, máy trộn bê tông, máy khoan đá..v.v…

2.5. Tổ chức công tác kế toán tại công ty:

*2.5.1.*Tổ chức bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán của công ty gồm 8 người đứng đầu là kế toán trưởng, bên dưới là các nhân viên kế toán.

- Phòng tài chính kế toán văn phòng Công ty : Có kế toán trưởng(trưởng phòng), 2 Phó phòng và các kế toán viên giúp việc. Phòng tài chính kế toán thực hiện hạch toán bộ phận Văn phòng công ty và tổng hợp báo cáo toàn Côn

Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán Công ty Nạo vét & Xây dựng đường thuỷ 1 Năm 2011)

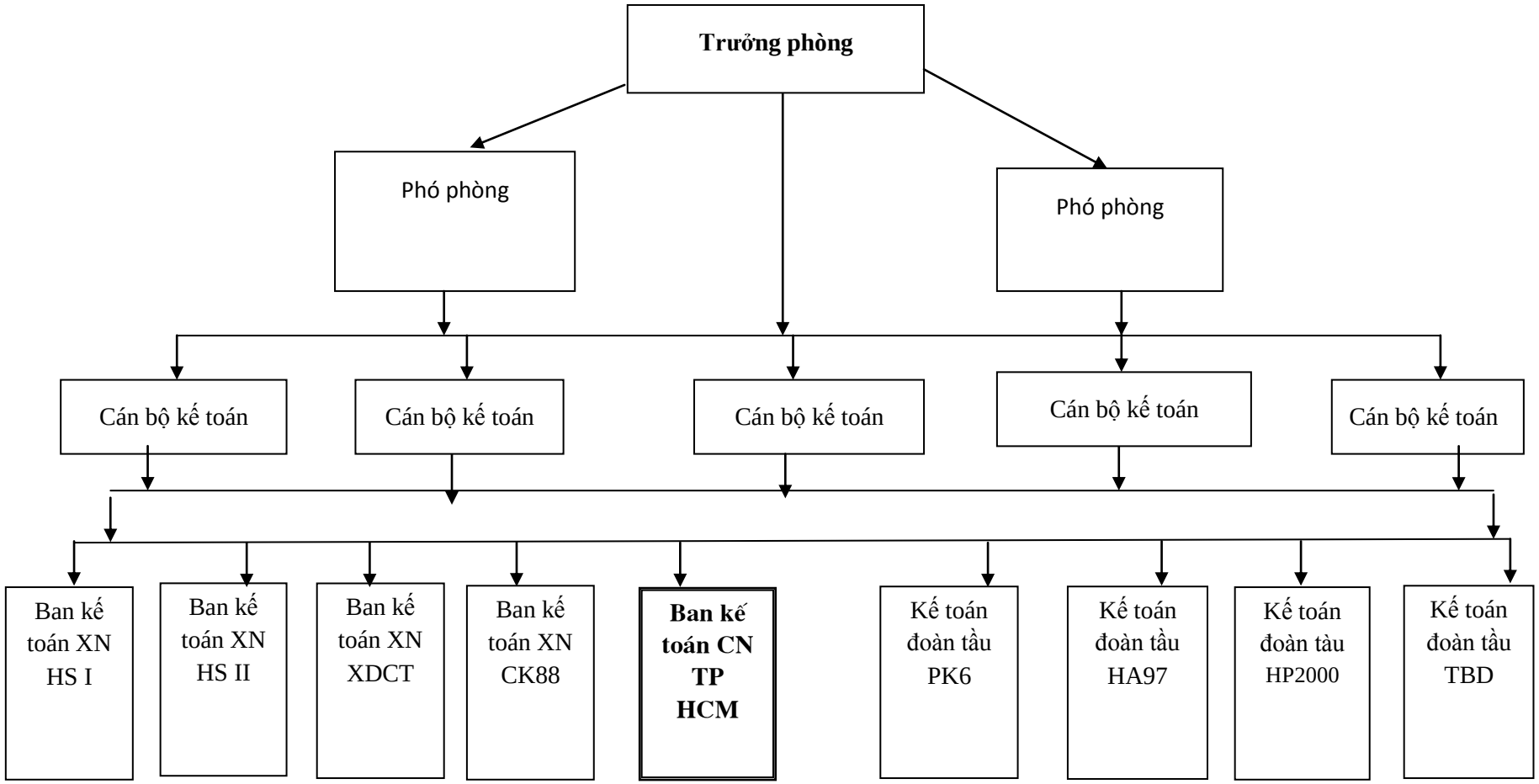

-Tại các chi nhánh đơn vị phụ thuộc có kế toán riêng.

* **Kế toán trưởng** (*Trưởng phòng tài chính kế toán)*:

Là người điều hành bộ máy kế toán của công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc về kế toán tài chính của đơn vị, có nhiệm vụ hướng dẫn, kiển tra công tác kế toán của từng nhân viên, duyệt các chứng từ mua bán, chứng từ thu-chi phát sinh.

***Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết qủa kinh doanh** (Phó phòng):

Thay thế kế toán trưởng khi vắng mặt quản lý bộ máy kế toán công ty theo dõi phản ảnh chính xác kịp thời tình hình tiêu thụ thành phẩm, thực hiện đúng đủ các nghiệp vụ kế toán về tiêu thụ thành phẩm, lập báo cáo tiêu thụ, báo cáo kết quả kinh doanh.

***Kế toán tổng hợp vốn bằng tiền và XDCB**:

Theo dõi phản ánh chính xác, đầy đủ kịp thời số liệu có tình hình biến động quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Phản ánh chính xác chi phí sửa chữa khác có liên quan đến công tác XDCB, lập báo cáo tài chính của công ty.

* **Kế toán TSCĐ**:

Theo dõi kịp thời chính xác tình hình tăng, giảm TSCĐ, trích khấu hao, thực hiện kiểm kê TSCĐ theo định kỳ, bảo quản và lưu hồ sơ từng loại TSCĐ, theo dõi thu-chi trong nội bộ công ty.

* **Kế toán vật liệu chính và tính gía thành sản phẩm**:

Phản ánh nhập-xuất-tồn kho nguyên vật liệu, tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ tính toán phân bổ các chi phí hợp lý phục vụ cho tính giá thành sản phẩm.

* **Kế toán vật liệu phụ và thanh toán người bán**:

Phản ánh tình hình xuất- nhập-tồn kho vật liệu phụ, thanh toán tài khoản 331.

* **Kế toán tiền lương**:

Thanh toán các khoả lương phụ cấp, cho cán bộ CNV, trích trả các khoản BHXH, BHYT,kinh phí công đoàn của công nhân theo chế độ.

* **Thủ quỹ**:

Nhiệm vụ cấp phát tiền cân đối quỹ

2.5.2 Đặc điểm chính sách và phương pháp kế toán công ty áp dụng

- Chế độ kế toán Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I áp dụng chế độ kế toán theo quyết định 15/QĐ/BTC của Bộ tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chứng từ (vì công ty Nạo vét và xây dựng đường thuỷ I là doanh nghiệp có quy mô lớn, hàng ngày chứng từ kế toán phát sinh nhiều nên công ty đã áp dụng hình thức kế toán này).

- Tổ chức hạch toán kế toán: Vừa tập trung vừa phân tán.

- Chứng từ kế toán: Hết niên độ kế toán Chứng từ kế toán do phòng kế toán tài chính Công ty hạch toán (Chứng từ của đoàn tầu công ty quản lý và văn phòng Công ty) lưu tại phòng tài chính kế toán Công ty; Chứng từ do các xí nghiệp, Chi nhánh hạch toán lưu tại các xí nghiệp, Chi nhánh.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá vật tư: thực tế đích danh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Công ty có sử dụng phần mềm kế toán máy fast accounting 2005

2.6.THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

Đặc điểm kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I

* Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I có quy trình công nghệ dây chuyền sản xuất sản phẩm nạo vét khép kín (Sản phẩm đặc biệt là bùn cát, sỏi chỉ dùng cho san lấp mặt bằng hoặc đổ đi). Có chu kỳ sản xuất ngắn, khối lượng sản phẩm nhiều, từ tình hình cụ thể như vậy nên khi hạch toán sản phẩm dở dang hầu như không có.Do thời gian thực tập có hạn em đã tiến hành chọn sản phẩm nạo vét là tiêu biểu của công ty để nghiên cứu: kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong quý IV/2011.

2.6.1- Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

*** Đặc điểm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những khoản chi phí về nguyên vật liệu chính và vật liệu phụ nhiên liệu dùng trực tiếp cho việc nạo vét.

Chi phí về nguyên vật liệu chính của công ty gồm: Dầu Điêzen, dầu nhờn. Đây là chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nên việc hạch toán đúng và đủ không những là điều kiện quan trọng đảm bảo tính giá thành được chính xác mà còn là biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

Chi phí vật liệu phụ gồm: Mỡ, dầu hộp số, dầu thuỷ lực, dây cáp, dây ni lông, neo.

***Tài khoản sử dụng:** là TK621

TK6211 chi phí nguyên vật liệu chính

TK6212 chi phí nguyên vật liệu phụ

TK6213 nhiên liệu

***Chứng từ kế toán sử dụng** : phiếu lĩnh vật tư theo hạn mức, phiếu xuất kho, giấy đề nghị tạm ứng, phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng.

* **<u>Quy trình kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</u>**:

Sơ đồ quy trình kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

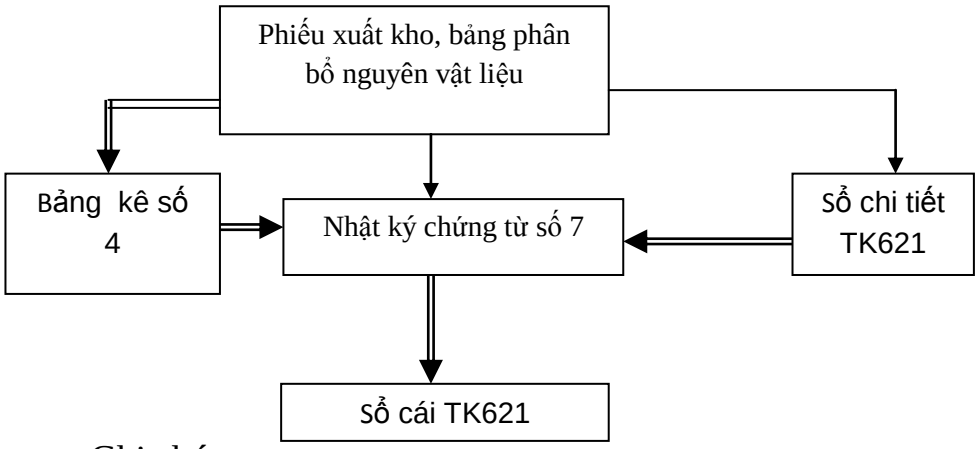

Ghi chú

Ghi hàng ngày ⟶

Ghi cuối kỳ ⟹

Để tiến hành sản xuất sản phẩm thì khâu đầu tiên là xuất kho nguyên vật liêu và công cụ dụng cụ.

Đối với nguyên vật liệu,CCDC khi xuất kho đem ra sản xuất nạo vét, phải căn cứ vào kế hoạch sản xuất trong tháng (theo giao khoán chi phí sản xuất) và định mức tiêu hao về nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm (*phòng quản lý thiết bị xác định*). Kho vật tư căn cứ vào đó để làm thủ tục xuất kho nguyên vật liệu,CCDC cho các đoàn tầu để sản xuất.

Dưới mỗi Xí nghiệp, đoàn tầu sản xuất bố trí một nhân viên thống kê, một nhân viên kế hoạch, nhân viên kế hoạch có nhiệm vụ theo dõi nguyên vật liệu,CCDC xuất dùng trong tháng sau khi đối chiếu số lượng nhiên vật liệu, CCDC xuất dùng trong tháng giữa thủ kho và nhân viên kế hoạch rồi gửi lên phòng quản lý thiết bị. Phòng quản lý thiết bị ghi vào phiếu lĩnh vật tư theo hạn mức, phiếu xuất kho số lượng vật tư xuất trực tiếp trong tháng và phần vật tư trả lại (*là số vật tư sử dụng không hết đem nhập khi để sử dụng tháng sau*) sau đó phiếu xuất khi được chuyển xuống phòng tài chính kế toán.

Tại phòng tài chính kế toán, bộ phận kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành nạo vét, căn cứ vào phiếu xuất kho để tổng hợp lượng nhiên vật liệu xuất dùng và tính giá thành thực tế nguyên vật liệu, CCDC xuất kho và ghi vào cột đơn giá trên phiếu.

Để tính giá thực tế của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho hiện tại.Công ty sử dụng phương pháp tính theo giá thực tế đích danh.

Khảo sát số liệu quý IV /2011:

Ngày 10/11/2011 xuất nguyên vật liệu cho tàu Thái Bình Dương phục vụ sản xuất cho công trình duy tu luồng HP2011

Ngày15/12/2011 xuất thẳng nhiên liệu-Nhớt BP cho tàu Thái Bình Dương neo đậu chờ công trường.

Dựa vào các phiếu xuất kho kế toán lên sổ chi tiết 621. Sổ chi tiết được cập nhật theo thứ tự ngày tháng phát sinh nghiệp vụ. Cuối quý, kế toán kết chuyển 621 sang 154 theo từng công trình.

Biểu 1.1

Đơn vị: Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I

Phiếu xuất kho

Ngày 10 tháng 11 năm 2011

Số 62

Mẫu số: 02 – VT
QĐ 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Họ và tên người nhận hàng: Lê Đăng Pha

Đơn vị ; Đoàn tầu TBD Nợ TK 6213

Lý do xuất kho: phục vụ sản xuất duy tu luồng HP2011 Có TK 1523

Xuất tại kho: Xuất thẳng

TT	***Tên vật tư***	***TK nợ***	***TK có***	***Đơn vt***	***Số lượng***	***Đơn giá***	***Thành tiền***
A	***B***	***C***	***D***	***1***	***2***	***3***	***4***
1	Dầu Điêzen	6213	1523	lít	60.000	18 545	1 112 700 000
	Tổng cộng						1 112 700 000

Cộng thành tiền (*bằng chữ*): ***một tỷ, một trăm mười hai triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn***

Xuất ngày 10tháng 11 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị	kế toán trưởng	PT cung ứng	Thủ kho	Người nhận
	(*ký tên*)	(*ký tên*)	(*ký tên*)	(*ký tên*)

Biểu 1.2

Đơn vị: Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I

Số 69

Mẫu số: 02 – VT
QĐ 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Phiếu xuất kho

Ngày 15 tháng 12năm 2011

Họ và tên người nhận hàng: Lê Đăng Pha

Đơn vị: Đoàn tầu TBD Nợ TK 6213

Lý do xuất kho: phục vụ neo đậu chờ công trường Có TK 1523

Xuất tại kho: Xuất thẳng

TT	***Tên vật tư***	***TK nợ***	***TK có***	***Đơn vt***	***Số lượng***	***Đơn giá***	***Thành tiền***
A	***B***	***C***	***D***	***1***	***2***	***3***	***4***
1	Nhớt BP	6213	1523	lít	209	69768	14 581 512
	Tổng cộng						14 581 512

Cộng thành tiền (*bằng chữ*): ***mười bốn triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm mười hai đồng.***

Xuất ngày 15tháng 12 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng PT cung ứng Thủ kho Người nhận

Biểu1.3

Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I

Sổ chi tiết vụ việc

Vụ việc: VV0078- Duy tu luồng cảng HP2011- tầu TBD

Tài khoản 6213

Từ ngày : 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ : 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
02/10	PX 50	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Xuất dầu cho tầu TBD phục vụ sản xuất duy tu luồng HP2011	1523	945 454 545	
09/10	PX 51	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Xuất dầu cho tầu TBD phục vụ sản xuất duy tu luồng HP2011	1523	472 727 273	
15/10	PX 52	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Xuất dầu cho tầu TBD phục vụ sản xuất duy tu luồng HP2011	1523	72 217 860	
…… …		……	……	….	…….	
10/11	PX 62	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Xuất dầu cho tầu TBD phục vụ sản xuất duy tu luồng HP2011	1523	1 112 700 000	
……		……				
15/12	PX 69	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Xuất dầu nhớt cho tầu TBD phục vụ neo đậu chờ công trường	1523	14 581 512	
		……..			……	
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu 6213 sang 154	154		5 213 997 098

Tổng phát sinh nợ : 5 213 997 098

Tổng phát sinh có: 5 213 997 098

Số dư nợ cuối kỳ : 0

Ngày …. Tháng ….. Năm

BIỂU 1.4

SỔ CHI TIẾT

TK6213- Chi phí nguyên vật lệu trực tiếp- Nhiên liệu

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ:0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
…..		……	……	……	…….	
10/11	PX 62	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Xuất dầu cho tầu TBD phục vụ sản xuất duy tu luồng HP2011	1523	1 112 700 000	
……		……				
15/12	PX 69	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Xuất dầu nhớt cho tầu TBD phục vụ neo đậu chờ công trường	1523	14 581 512	
			…….			
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí NVL 6213 sang 154	154		304 555 574
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí NVL 6213 sang 154	154		389 445 000
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí NVL 6213 sang 154	154		253 282 924
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí NVL 6213 sang 154	154		5 213 997 098

Tổng phát sinh nợ: 6 161 280 596

Tổng phát sinh có: 6 161 280 596

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Cuối quý, tập hợp các phiếu xuất kho rồi kế toán lên bảng phân bổ nguyên vật liệu. Sau đó lập bảng kê số 4 rồi dựa vào số liệu của bảng kê 4 và sổ chi tiết ghi vào nhật ký chứng từ số 7. Dựa vào nhật ký chứng từ số 7 kế toán lên số cái TK621

Biểu 1.5

Bảng phân bố nguyên vật liệu, CCDC

Quý IV năm 2011(bộ phận công ty quản lý)

tt	***TK ghi có*** / ***Tkghi nợ***	***TK1522***	***TK1523***	***Cộng***
1	6213 chi phí nguyên vật liệu trực tiếp- nhiên liệu		6 161 280 596	6 161 280 596
2	6278 chi phí sản xuất chung- chi phí bằng tiền khác	34 449 442		34 449 442
3	Cộng	34 449 442	6 161 280 596	6 195 730 038

Biểu 1.6

Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I

Bảng kê số 4

STT	TK ghi có / TK ghi nợ	C1111_4	C141	C1522	C1523	C2141	C242	C331	C334
1	621 CPNVLTT				6 161 280 596				
2	6213 CPNVLTT- nhiên liệu				6 161 280 596				
3	622 CPNCTT								319 366 600
4	6221 CPNCTT- đơn vị								319 366 600
5	627 CPSXC	35 322 000	204 666 020	34 449 442		2 968 119 270	125 617 306	15 175 915 576	
6	6274 CPKHTSCĐ					2 968 119 270			
7	6277 CPDVMN							14 389 837 320	
8	62771 CPDVMN							14 389 837 320	
9	6278 CP bằng tiền khác			34 449 442				786 087 256	
10	Cộng	35 322 000	204 666 020	34 449 442	6 161 280 596	2 968 119 270	125 617 306	15 175 915 576	319 366 600

STT	TK ghi có / TK ghi nợ	C1111_4	C3351	C3382	C3383	C351	Cộng
1	621 CPNVLTT						6 161 280 596
2	6213 CPNVLTT- nhiên liệu						6 161 280 596
3	622 CPNCTT			6 387 332	79 092 166	12 392 635	417 238 733
4	6221 CPNCTT- đơn vị			6 387 322	79 092 166	12 392 635	417 238 733
5	627 CPSXC	35 322 000	5 015 738 591				23 559 828 205
6	6274 CPKHTSCĐ						2 968 119 270
7	6277 CPDVMN		4 464 315 876				18 854 153 196
8	62771 CPDVMN		4 464 315 876				18 854 153 196
9	6278 CP bằng tiền khác	35 322 000	551 422 715				1 737 555 739
10	Cộng	35 322 000	5 015 738 591	6 387 322	79 092 166	12 392 635	30 138 347 534

Lập ngày … tháng .. năm

Kế toán ghi sổ

Ký họ tên

Kế toán trưởng

ký , họ tên

Biểu1.7 Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I

Nhật ký chứng từ số 7

PHẦN I TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT TOÀN DONH NGHIỆP

STT	TK có / Tk nợ	C111	C112	C131	C133	C136	C138	C141	C152	C154
1	154									
2	331		27 158 204 396	886 446 369			150 202 400	20 414 500		
4	333		412 646 476	560 405 421	2 384 584 416					
5	334	1 208 969 023						531 410 000		
6	335							19 776 182		
7	336	487 900 000	3 172 375 469			123 861 157	84000000			
8	338	41 300 000	1 900 000 000	1 000 000 000				2 040 971		
10	511									
11	621								6 161 280 596	
12	622									
13	627	35 322 000						204 666 020	34 449 442	
14	635									
15	642	241 517 653	56 475 141					427 873 977		
16	CONG A	2 015 008 676	32 699 701 482	2 446 851 790	2 384 584 416	123 861 157	234 202 400	1 206 181 650	6 195 730 038	
17	111		2 568 300 000				1 292 000 000	23 058 571		
18	112		15 400 000 000	30 777 596 075			1 040 000 000	5 402 000 000		
19	131									
20	133	16 394 715	4 952 937					47 944 921		
21	136									
22	138	1 040 000 000	150 000 000							
23	141	1 278 259 165	56 760 000					4 059 299 839		
24	144									

25	152									
STT	TK có / Tk nợ	**C111**	**C112**	**C131**	**C133**	**C136**	**C138**	**C141**	**C152**	**C154**
26	211									
27	214									
28	241									
29	242									
30	342									
31	351									
32	413									
33	421									
34	515									
35	632									42 160 150 397
36	711									
37	811									
38	911									
39	CONG B	2 334 653 880	18 810 012 937	30 777 596 075			2 332 000 000	9 532 303 331		42 160 150 397
40	TONG (A+B)	4 349 662 556	50 879 714 419	33 224 447 865	2 384 584 416	123 861 157	2 566 202 400	10 738 484 981	6 195 730 038	42 160 150 397

Đã ghi sổ , ngày … tháng … nảm… lập, ngày….. tháng… năm …

Kế toán ghi sổ Kế toán tổng hợp Kế toán trưởng

Biểu1.8 Công ty nạo vét và xây dựng đường thủyI

Mẫu S05-DN

(Ban hành theo QĐsố 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ Cái

TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu

Số dư đầu kỳ	
Nợ	***Có***
x	x

Tk đối ứng		.....	**Tháng3**	…….	**Tháng6**	…….	**Tháng9**		**Tháng 12**	**Cộng**
TK 1522					15 010 200		8 458 000			23 468 200
TK1523			2 724 672 742		1 587 593 520		8 588 070 652		6 161 280 596	19 061 617 510
TK6211			1700 000 000							1 700 000 000
Cộng phát sinh nợ			**4 424 672 742**		**1 602 603 720**		8 596 528 652		6 161 280 596	20 785 085 710
Cộng phát sinh có			**4 424 672 742**		**1 602 603 720**		8 596 528 652		6 161 280 596	20 785 085 710
Dư cuối kỳ	*Nợ*									
	Có									

2.6.2 – Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.

*** Đặc điểm chi phí nhân công trực tiếp tại công ty**

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: Lương chính, lương phụ, phục cấp và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ,BHTN của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Chi phí nhân công trực tiếp cũng là một trong 3 yếu tố cơ bản của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, là yếu tố cơ bản cấu thành nên giá thành sản phẩm. Vì vậy việc sử dụng hợp lý lao động cũng góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho công ty là điều kiện để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

***Tài khoản sử dụng:** Để theo dõi các khoản chi phí nhân công trực tiếp phát sinh kế toán sử dụng TK 622.

***Chứng từ kế toán sử dụng là** : Bảng chấm công, bản giao khoán chi phí, phiếu báo làm thêm giờ, bảng thanh toán lương thêm giờ.

***Quy trình kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**

Sơ Đồ 1.13

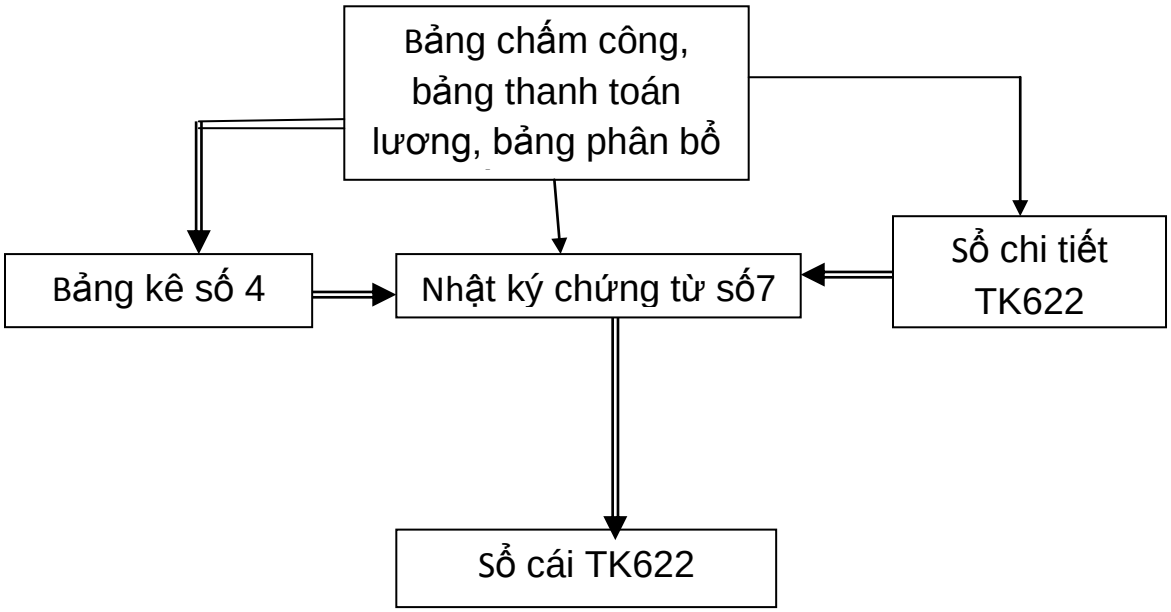

***Kế toán lương của công nhân trực tiếp sản xuất:**

Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I thực hiện chế độ trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo sản lượng sản phẩm hoàn thành và ngày công làm việc thực tế của công nhân. Cụ thể cách tính lương của công nhân trực tiếp sản xuất được tính như sau :

Trước hết bộ phận lao động tiền lương thuộc phòng tổ chức lao động căn cứ vào phân tích tình hình sử dụng thời gian lao động trong ca sản xuất, căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm sản xuất từ đó xây dựng đơn giá tiền lương cho một đơn vị sản phẩm.Đơn giá tiền lương hàng năm của Công ty được Tổng công ty phê duyệt cho thi hành.

* Khối lao động trực tiếp:

Căn cứ vào khối lượng nạo vét thực hiện, có xác nhận của bên khách hàng. Hàng tháng các tổ trưởng ở các tổ tiến hành theo dõi chấm công cho từng công nhân trong tổ giao cho nhân viên thống kê ở các đoàn tầu, tổng hợp số ngày làm việc và khối lượng nạo vét hoàn thành, của từng đoàn tầu. Sau đó tính ra số tiền lương sản phẩm mà đoàn tầu được hưởng. Khối lao động trực tiếp có hướng dẫn của phòng tổ chức lao động cho bộ phận quản lý của đoàn tầu tính toán cho từng người lao động.

* Khối văn phòng

Căn cứ vào khối lượng thực hiện của các đơn vị xí nghiệp đoàn tầu và đơn giá tiền lương doTổng công ty phê duyệt. Đến cuối quý phòng tổ chức lao động căn cứ vào các bảng chấm công của các phòng ban gửi về để lập bảng thanh toán lương cho khối văn phòng chuyển về phòng tài chính kế toán để thanh toán lương.

Tiền lương sản phẩm của công nhân được tính theo công thức:

$$\text{Tổng tiền lương sản phẩm} = \text{Tổng giá trị sản lượng sản xuất trong quí} \times \text{Đơn giá tiền lương}$$

Ngoài tiền lương sản phẩm của công nhân còn được hưởng lương thời gian (*ngày lễ, phép*) theo quy định của công ty.

Lương thời gian được tính theo công thức:

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Lương cơ bản}}{\text{26 công}} \text{ x } \text{Số ngày nghỉ lễ, phép}$$

Các khoản phụ cấp hạch toán vào chi phí sản xuất.

Phụ cấp ca 3 của công nhân sản xuất được tính vào chi phí sản xuất theo công thức sau:

Phụ cấp ca 3 = Tổng số ngày công sản xuất x 30.000 đồng/ngày

* Hạch toán BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất theo công thức sau:

+ Bảo hiểm xã hội (BHXH): Được trích tổng là 22% trong đó 16% tính vào chi phí của doanh nghiệp, 6% thu của người lao động.

+ Bảo hiểm y tế (BHYT): Được trích tổng là 4,5% trong đó 3% tính vào chi phí của doanh nghiệp, 1,5% thu của người lao động.

+ Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): Được tính tổng là 2% trong đó 1% tính vào chi phí của doanh nghiệp, còn 1% còn lại thu của người lao động.

+ Kinh phí công đoàn (KPCĐ) tổng là 3%, trong đó tính vào chi phí của doanh nghiệp 2%, trừ vào lương của người lao động 1%

$$\text{BHXH} = \frac{\text{Tổng quỹ lương cơ bản của công nhân sản xuất}}{\text{Tổng số sản lượng của đoàn tầu trong quí}} \text{ x16\% x } \text{Số sản lượng của từng công trính mà đoàn tầu thi công được trong quí}$$

$$\text{BHYT} = \frac{\text{Tổng quỹ lương cơ bản của công nhân sản xuất}}{\text{Tổng số sản lượng của đoàn tầu trong quí}} \text{ x 3\% x } \text{Số sản lượng của từng công trình mà đoàn tầu thi công được trong quí}$$

Căn cứ vào kết quả tính toán kế toán vào bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương. Dựa vào số liệu tổng hợp trên bảng phân bổ tiền lương (biểu1.9) , cuối quý vào bảng kê số 4(biểu1.6) rồi vào NKCT số 7(biểu1.7). Cuối cùng là vào sổ cái TK 622(biểu1.12).

Ví dụ: Từ bàng phân bổ lương cho công nhân trực tiếp sản xuất kế toán tiến hành chia lương cho các đoàn tầu

Lương công nhân trực tiếp sản xuất: 319 366 600

Đoàn tầu TBD:19 643 400 -6 408 800 - 49 252 000+324 796 500 = 288 779 100

Đoàn Tầu HA97: 12 587 500 + 20 000 000 -2000 000 = 30 587 500

Trích KPCĐ2% :319 366 600*2%= 6 387 332

Biểu1.9

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG & BHXH QUÝ 4/2011

TK có TK nợ	ten_tk_dư	c334	c335	c3382	c3383	c3384	c3388	Tổng
1111.4	Tiền mặt thu khác							
141	Tạm ứng				6 765 674			6 765 674
331	Phải trả cho người bán							
334	Phải trả công nhân viên	18 854364			33 614 171			52 468 535
336	Phải trả nội bộ	188 474 290		23 388 388	480 939 939			692 802 617
3382	Kinh phí công đoàn	46 356 810						46 356 810
3383	BH xã hội, BH y tế , BH thất nghiệp					43 445 520		43 445 520
3384	Quỹ 1,5% cho về hưu, về CĐ, ốm đau							
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - tại đơn vị	319366600		6387332	79 092 166			404 846 098
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - CP thầu phụ		4464315876					4464315876
6278	Chi phí bằng tiền khác		551 422 715					551 422 715
6351	Chi phí lãi vay		635 370 744					635 370 744
64211	Chi phí nhân viên quản lý - Tiền lương	470 525 434		9 410 508	-108 784 871			371 151 071
64282	Chi phí bằng tiền khác-khác				-224 725 846			-224725846
811	Chi phí khác				474 456 322			474456322
Cộng		1 043 577 498	5 651 109 335	39 186 228	741 357 555	43 445 520		7 518 676 136

Biểu1.10

Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I

Phiếu kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Số phiếu 334/ Q4/2011

Nội dung	Tài khoản	Vụ việc	PS nợ	Ps có
Tầu TBD-trích bổ xung lương CT cảng tổng hợp	334	VV0077		19 643 400
	6221		19 643 400	
Tầu TBD-trích bổ xung lương Ctduy tu luồng cảng	334	VV0078		-6 408 800
	6221		-6 408 800	
Tầu TBD-ghi giảm quỹ lương CT duy tu luồng Hòn Gai	334	VV0076		-49 252 000
	6221		-49 252 000	
Tầu TBD- trích lương CT duy tu luồng cảng Hải Phòng	334	VV0078		324 796 500
	6221		324 796 500	
Tầu HA97-trích BX lương CT bến 1 cảng PTSC	334	VV0067		12 587 500
	6221		12 587 500	
Tầu HA97 Trích BX lương CT Kỳ Hà Quảng Nam	334	VV0064		20 000 000
	6221		20 000 000	
Tầu HA97-trích BX lương CT luồng tổng hợp Dung Quất	334	VV0067		-2 000 000
	6221		-2 000 000	

……..				……
TầuHA97-trích28,5% BHXH,BHYT,BHTNquý 4/2011	3383			52 490 445
Tầu HA97-trích20%	6221		36 835 400	
Tầu HA97- trích 8,5%	334		15 655 045	
Tầu TBD-trích 2,5% trợ cấp mất việc làm	351			5 799 210
…….	6221		5 799 210	
Tầu TBD- trích 28,5%BHXH, BHYT,BHTN quý 4/2011	3383			37 542 574
Tầu TBD-trích 20%	6221	VV0078	26 345 666	
Tầu TBD- trích 8,5%	334		11 196 908	
……	……			……
Cộng			996 000 020	996 000 020
Bằng chữ chín trăm chín mươi sảu triệu không trăm hai mươi đồng chẵn				

Biểu1.11

Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ 1

Sổ chi tiết vụ việc

Vụ việc: VV0078- Duy tu luồng cảng HP2011- tầu TBD

Tài khoản 622

Từ ngày : 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ : 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Tầu TBD- trích 20% BHXH,BHYT,BHTN quý 4/2011	3383	26 345 666	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Tầu TBD- trích 2.5% quỹ trợ cấp mất việc làm quý 4/2011	351	5 799 210	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Trích lương công trình duy tu luồng Hải Phòng2011	334	31 800 000	
30/11	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương-DA001149	Tầu TBD- trích 2% KPCĐ quý 4/2011	3382	5 270 000	
……		…….	……..	……	……	
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6221 sang 154	154		415 648 083

Tổng phát sinh nợ : 415 648 083

Tổng phát sinh có: 415 648 083

Số dư nợ cuối kỳ : 0

Ngày …. Tháng ….. Năm

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

Biểu1.12: Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ 1

Sổ chi tiết
Tài khoản 622
Từ ngày: 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ : 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Tầu TBD – Trích bổ xung lương CT cảng tổng hợp Dung Quất	334	19 643 400	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn HP2000 – DA001150	Tầu HP2000 – Trích 20% BHXH, BHYT, BHTN quý 4/2011	3383	15 911 100	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn HP2000 – DA001150	Tầu HP2000 – Trích 2,5% quỹ trợ cấp mất việc làm quý 4/2011	351	1 989 000	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn HA97 – DA001148	Tầu HA97 – Trích 20% BHXH, BHYT, BHTN quý 4/2011	3383	36 835 400	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn HA97 – DA001148	Tầu HA97 – Trích 2,5% quỹ trợ cấp mất việc làm quý 4/2011	351	4 604 425	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Tầu TBD – Trích 2,5% quỹ trợ cấp mất việc làm quý 4/2011	351	5 799 210	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Tầu TBD - Trích 20% BHXH,BHYT,BHTN quý 4/2011	3383	26 345 666	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Tầu TBD – Trích bổ xung lương CT duy tu luồng Hải Phòng 2009 (làm tháng 1/2010)	334	-6 408 800	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Tầu TBD – ghi giảm quỹ lương CT duy tu luồng Hòn Gai – Cái Lân 2011	334	-49 252 000	
30/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Tầu TBD – Trích lương CT duy tu luồng Hải Phòng 2011	334	324 796 500	
30/12	PKT 334/Q4	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Tầu TBD – Trích 2% KPCĐ quý 4/2011	3382	5 775 582	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn HA97 – DA001148	Tầu HA97 – Trích BX lương CT bến số 1 cảng PTSC Dung Quất	334	12 587 500	

31/12	PKT 334/Q4	Đoàn HA97 – DA001148	Tầu HA97 – Trích BX lương CT luồng kỳ Hà Quảng Nam	334	20 000 000	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn HA97 – DA001148	Tầu HA97 – Trích BX lương CT luồng tổng hợp Dung Quất	334	-2 000 000	
31/12	PKT 334/Q4	Đoàn HA97 – DA001148	Tầu HA97 – Trích 2% KPCĐ quý 4/2011	3382	611 750	
31/12	PKT	-	Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6221 sang 154	154		20 611 750
31/12	PKT	-	Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6221 sang 154	154		-2 000 000
31/12	PKT	-	Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6221 sang 154	154		-49 252 000
31/12	PKT	-	Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6221 sang 154	154		32 230 900
31/12	PKT	-	Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6221 sang 154	154		415 648 083

Tổng phát sinh nợ : 417 238 733
Tổng phát sinh có: 417 238 733
Số dư nợ cuối kỳ : 0
Ngày …. Tháng ….. Năm

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người ghi sổ
(Ký, họ tên

Biểu1.13 Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I

Mẫu S05-DN

(Ban hành theo QĐsố 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ cái

TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Số dư đầu kỳ	
Nợ	***Có***
X	x

Tk đối ứng		**Tháng 1**	**…….**	**Tháng 3**	**…….**	**Tháng 6**	**……**	**Tháng9**	**……**	**Tháng 12**	**Cộng**
TK334				103 780 000		150 000 000		951 778 475		319 366 600	1 524 925 075
TK3382				2 075 000		3 000 000		16 680 000		6 387 332	28 142 332
TK3383				95 117 000		113 029 864		105 614 035		79 092 166	392 853 165
TK351				11 889 500		14 128 789		11 368 421		12 392 635	49 779 345
Cộng phát sinh nợ				**212 861 500**		280 158 753		1 085 440 931		417 238 733	1 995 699 917
Cộng phát sinh có				**212 861 500**		280 158 753		1 085 440 931		417 238 733	1 995 699 917
Dư cuối kỳ	*Nợ*										
	Có										

2.6.3 – Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung.

Đặc điểm chi phí sản xuất chung tại công ty

Chi phí sản xuất chung là những khoản tiền liên quan đến phục vụ sản xuất trong phạm vi các đoàn tầu, chi phí về nhân viên đoàn tầu, chi phí về nhiên vật liệu công cụ dụng cụ, chi phí về khấu hao TSCĐ, chi phí về dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong phạm vi đoàn tầu. Các chi phí này không được trực tiếp cho từng công trình mà cuối quí kế toán tập hợp và phân bổ . Để tập hợp chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK 627 và được mở chi tiết cho TK cấp 2.

Sơ đồ 1.14.Quy trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

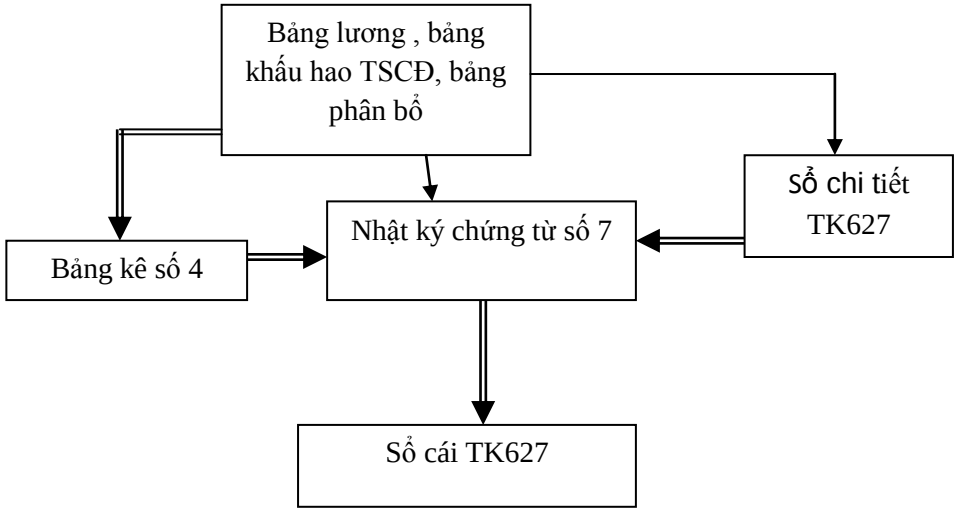

Từ các chứng từ gốc và bảng phân bổ chi phí sản xuất chung (biểu1.17), bảng phân bổ khấu hao biểu(1.16)…. vào sổ chi tiết TK627(biểu1.19). Cuối quý dựa vào các số liệu tổng hợp lên bảng kê 4 (biểu1.6) và NKCT7(biểu 1.7). Sau đó vào sổ cái 627(biểu 1.20)

* **<u>Các chí phí về nhân viên đoàn tầu</u>**:

Chi phí này bao gồm tiền lương và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên thuộc văn phòng đoàn tầu (*như: Đoàn trưởng, đoàn phó , nhân viên kế hoạch, nhân viên thống kê kế toán .v.v..)* chi phí về nhân viên đoàn tầu được trích theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ cũng được trích tương tự như công nhân sản xuất.Cuối quý kế toán tính để tập hợp vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH, số liệu này được tập hợp vào TK 627

* **Chi phí về vật liệu công cụ phục vụ**:

Chi phí này bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng, sửa chữa TSCĐ, máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho ....và các công cụ dụng cụ phục vụ cho các xí nghiệp, chi nhánh, đoàn tầu.

Căn cứ vào các phiếu xuất kho nguyên liệu, công cụ dụng cụ kế toán tập hợp các chi phí phát sinh theo từng xí nghiệp, chi nhánh, đoàn tầu (*trên các phiếu xuất kho được ghi rõ đối tượng sử dụng*) số liệu này được kế toán tập hợp trên bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ(biểu1.2).

* **Chi phí về khấu hao TSCĐ**:

Gồm các chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ cho sản xuất như: máy móc thiết bị, nhà xưởng. Trong công ty máy móc thiết bị sản xuất gồm rất nhiều loại tầu khác nhau với giá trị ban đầu tương đối lớn.

Đầu năm kế toán TSCĐ phải lập kế hoạch trích khấu hao TSCĐ và xác định số khấu hao phải trích trong năm theo phương pháp bình quân:

$$\text{Mức trích khấu hao năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Sau khi xác định được mức trích khấu hao năm của TSCĐ, kế toán xác định mức trích khấu hao tháng như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Mức trích khấu hao năm của TSCĐ}}{\text{12 tháng}}$$

Căn cứ vào kết quả báo cáo của phòng kế hoạch sản xuất đoàn tầu đó đã làm được bao nhiêu khối lượng, doanh thu trên mỗi công trình để rồi phân bổ khấu hao cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I áp dụng khấu hao theo đường thẳng theo thông tư 203/2009.

Biểu 1.14
Công ty nạo vét và xây dựng
đường thuỷ I

Phiếu Kế Toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số phiếu 51/NK7

STT	Nội dung	Tài khoản	Vụ Việc	Phát sinh nợ	Phát sinh có
1	Trích khấu hao	6274	VV0078	1 653 747 891	
		2141			1 653 747891
2	Trích khấu hao	6274	VV0077	650 026 372	
		2141			650 026 372
3	Trích khấu hao	6274	VV0067	331 276 668	
		2141			331 276 668
4	Trích khấu hao	6274	VV0064	333 068 339	
		2141			333 068 339
	Cộng			2 968 119 270	2 968 119 270

Khảo sát số liệu Quý IV/2011: Phiếu kế toán phân bổ khấu hao tài sản cố định của đoàn tầu theo công trình(biểu1.13)

Cách phân bổ chi phí khấu hao cho các công trình

Tổng chi phí khấu hao là 2 968 119 270

Tổng doanh thu của các công trình là 13 698 516 241

Trong đó: doanh thu công trình duy tu luồng cảng HP2011 là:7 632 372 914

Vày chi phí khấu hao được phân bổ cho công trình trên là

$$2\,968\,119\,270 \times \frac{7\,632\,372\,914}{13\,698\,516\,241} = 1\,653\,747\,891$$

Bằng chữ: hai tỷ chín trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười chín nghìn hai trăm bảy mươi đồng chẵn

Ngày …. Tháng …. Năm

Kế toán trưởng Người lập biểu

* **<u>Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác</u>**

Chi phí dịch vụ mua ngoài ở công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I chủ yếu là chi phí về điện nước cho quản lý và sản xuất. Hàng tháng phòng hành chính tập hợp theo chỉ số công tơ của từng xí nghiệp đoàn tầu số thực tế phát sinh trong tháng gửi về phòng tài chính kế toán để hạch toán cho một đơn vị (dưới mỗi xí nghiệp đoàn tầu lắp đặt một công tơ để theo dõi thực tế phát sinh). Vào cuối mỗi quý phòng hành chính gửi bảng quyết toán điện năng cho phòng tài chính kế toán.

Trong quý IV năm 2011 căn cứ vào hoá đơn thu tiền điện của Chi nhánh điện Hồng Bàng phát hành và bảng quyết toán điện của Phòng hành chính gửi về phòng tài chính kế toán sẽ hạch toán vào các tài khoản: TK642 phục vụ khối văn phòng, TK336 phục vụ cho các xí nghiệp, TK627 cho các đoàn tầu. Ngoài ra còn có các chi phí dịch vụ mua ngoài khác như chi phí thuê vận chuyển bùn đất sau nạo vét…

Chi phí bằng tiền khác: chi phí khảo sát đo đạc kiểm tra gói thầu, chi phí bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên

Khảo sát số liệu Quý IV/2011 : Ngày 23/12/2011 mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm thuyền viên cho tàu TBD của công ty bảo hiểm dầu khí trị giá 296 179 390 phục vụ công trnh duy tu luồng HP2011.(biểu1.14)

Biểu1.15

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
CÔNG TY BẢO HIỂM PVI NAM TRUNG BỘ
Địa chỉ: 37 Hai Bà Trưng – TP Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 84 55 38 29 555
TKVND: 027 1008888881 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, CN Quảng Ngãi
TK USD:0271371888887 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN, CN Quảng Ngãi
Mã số thuế:0105402531 - 013

HÓA ĐƠN THU PHÍ BẢO HIỂM (GTGT) Mẫu số: 01 GTKT3/002
(INVOICE FOR INSURANCE FEE) Ký hiệu (Serial):AC/11P
Liên 2: Giao cho người mua (Copy2: For customer s) Số (Number) 0024361
Khách hàng: CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I
Địa chỉ: 08, Nguyễn Tri Phương, Hải Phòng
Mã số thuế 02 00167006
Hình thức thanh toán : CK

STT	Loại hình bảo hiểm	Số , ngày cấp đơn bảo hiểm	Phí bảo hiểm	
			Ngoại tê	Đồng Việt Nam
1	Bảo hiểm tàu biển bảo hiểm thời hạn thân tàu(1/11/95,1/10/83	11/12/02/TNCN/PC00123 11/12/02/BHTB/PC00002(Kỳ1),ngày cấp 22/11/2011		268 821 264
2	BH tai nạn con người BH tai nạn thuyền viên	11/12/02/ TNCN/PC00123 11/12/02/BHTB/PC00002(KỲ 1)ngày cấp 22/11/2011		476 000
	Thuế suất:10%	Cộng tiền		269 297 264
		Tiền thuế VAT		26 882 126
		Tổng cộng tiền thanh toán		296 179 390
		Tổng cộng tiền bằng chữ: hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm chín mươi đồng chẵn		

Ngày 23 tháng12 năm 2011

Khách hàng người lập hóa đơn Kế toán trưởng thủ trưởng đơn vị

* **Kế toán chi phí trả trước**:

Tại công ty khoản chi phí này phát sinh chủ yếu là các công cụ dụng cụ nhỏ, giá trị sửa chữa lớn TSCĐ. Đây là những khoản chi phí phát sinh có tác động tới kết quả hoạt động của nhiều kỳ. Lãi tiền vay chưa trả được hạch toán vì thế không thể tính hết cho một lần vào chi phí sản xuất cho các kỳ sau ghi có TK 142 và TK335.

Khảo sát số liệu Quý IV/2011: dùng phiếu kế toán phân bổ chi phí sửa chữa của đoàn tầu theo công trình(biểu1.13)

Cách phân bổ chi phí sửa chữa
Tổng chi phí sửa chữa 551 422 715
Tổng doanh thu 13 698 516 241
Doanh thu của công trình luồng HP2011 7 632 372 914
Chi phí sửa chữa được phân bổ là

$$\frac{551\,422\,715}{13\,698\,516\,241} * 7\,632\,372\,914 = 307\,236\,357$$

Biểu1.16
Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I

Phiếu Kế Toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số phiếu 52/NK7

STT	Nội dung	Tài khoản	Vụ Việc	Phát sinh nợ	Phát sinh có
1	phân bổ chi phí sửa chữa	6278	VV0078	307 236 357	
		335.1			307 236 357
2	phân bổ chi phí sửa chữa	6278	VV0077	120 763 108	
		335.1			120 763 108
3	phân bổ chi phí sửa chữa	6278	VV0067	61 545 195	
		335.1			61 545 195
4	phân bổ chi phí sửa chữa	6278	VV0064	61 878 055	
		335.1			61 878 055
5	Cộng			551 422 715	551 422 715

Biểu1.17

Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

Quý IV năm 2011(bộ phận công ty quản lý)

Tt	***TK có*** / ***Tkghi nợ***	***TK2141***	***Cộng***
1	336 phải trả nội bộ	703 898 340	703 898 340
2	6274 chi phí khấu hao TSCĐ	2 968 119 270	2 968 119 270
3	6424 chi phí QL- khấu hao	62 926 803	62 926 803
4	Cộng	3 734 944 413	3 734 944 413

Đã ghi sổ cái ngày.. tháng … năm

Kế toán ghi sổ

Lập, ngày …tháng.. năm

Kế toán tổng hợp

Biểu1.18

Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

Quý IV năm 2011(bộ phận công ty quản lý)

tt	***TK có*** / ***Tkghi nợ***	***TK6274***	***TK6277***	***TK6278***	***Cộng***
1	141 Tạm ứng				
2	154 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 968 119 270	18 854 153 196	1 737 555 739	23 559 828 205
3	2141 Hao mòn TSCĐ hữu hình				
4	331 Phải trả cho người bán				
5	Cộng	2 968 119 270	18 854 153 196	1 737 555 739	23 559 828 205

Đã ghi sổ cái, ngày … tháng … năm lập, ngày … tháng .. nảm

Kế toán ghi sổ Kế toán tổng hợp

Biểu1.19 Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷI

Sổ chi tiết vụ việc

Vụ việc: VV0078- Duy tu luồng cảng HP2011- tầu TBD

Tài khoản 627

Từ ngày : 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ :0

Chứng từ gốc		Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
22/11/2011	PKT 1461	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	TT tiền đò từ 15/7/2011 đến 30/9/2011	141	37 500 000	
22/11/2011	PKT 1461	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Cấp nước ngọt cho tầu tháng 10/2011	141	4 818 100	
22/11/2011	PKT 1461	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Tiền ăn định lượng CT cảng Hải Phòng 2011	141	31 800 000	
30/11/2011	PKT 1469	Đoàn tầu Thái Bình Dương- DA001149	Chi phí tiếp khách	141	5 270 000	
23/12/2011	PKT 84	Công ty Bảo hiểm dầu khí - CN khu vực Nam Trung Bộ -DA005218	Phí bảo hiểm thân tàu kỳ 1 cấp ngày 22/11/2011 Tàu TBD	331	268 821 264	
23/12/2011	PKT 85	Công ty Bảo hiểm dầu khí - CN khu vực Nam Trung Bộ -DA005218	Phí bảo hiểm Tai nạn thuyền viên kỳ 1 cấp ngày 22/11/2011 Tàu TBD	331	476 000	
……		……	……	……	……	
31/12/2011	PKT 51/NK		Trích khấu hao	2141	1 653 747891	
31/12/2011	PKT52/NK		Phân bổ chi phí sửa chữa	335.1	307 236 357	
31/12/2011	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6274 sang 154	154	1 653 747891	1 653 747 891
31/12/2011	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6278 sang 154	154		863 294 427

Tổng phát sinh nợ: 2 517 042 318

Tổng phát sinh có: 2 517 042 318

Số dư nợ cuối kỳ : 0

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

Biểu1.20 Công ty nạo vét và xây dựng đường thủyI

Sổ chi tiết
Tài khoản 627
Từ ngày : 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ : 0

Chứng từ gốc		Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
…			……		…..	
23/12	PKT 84	Công ty Bảo hiểm dầu khí - CN khu vực Nam Trung Bộ -DA005218	Phí bảo hiểm thân tàu kỳ 1 cấp ngày 22/11/2011 Tàu TBD	331	268 821 264	
23/12	PKT 85	Công ty Bảo hiểm dầu khí - CN khu vực Nam Trung Bộ -DA005218	Phí bảo hiểm Tai nạn thuyền viên kỳ 1 cấp ngày 22/11/2011 Tàu TBD	331	476 000	
……		……	……	……	…….	
31/12	PKT51/NK		Trích khấu hao	2141	1 653 747 891	
31/12	PKT51/NK		Trích khấu hao	2141	650 026 372	
31/12	PKT51/NK		Trích khấu hao	2141	331 276 668	
31/12	PKT51/NK		Trích khấu hao	2141	333 068 339	
31/12	PKT52/NK		Phân bổ chi phí sửa chữa		307 236 357	
31/12	PKT52/NK		Phân bổ chi phí sửa chữa		120 763 108	
31/12	PKT52/NK		Phân bổ chi phí sửa chữa		61 545 195	
31/12	PKT52/NK		Phân bổ chi phí sửa chữa		61 878 055	
…… …			……..		……	
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6274 sang 154	154		333 068 339
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6274 sang154	154		331 276 668
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6274 sang 154	154		650 026 372

31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6274 sang 154	154		1 653 747 891
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 62771sang 154	154		36 937 762
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 62771 sang154	154		107 470 036
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 62771sang 154	154		486 504 399
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 62771sang 154	154		321 332 395
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 62771sang 154	154		15 873 948 915
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 62771 sang154	154		300 567 273
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 62771 sang154	154		1 727 392 416
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6278 sang 154	154		36 363 636
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6278 sang 154	154		71 022 215
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6278 sang154	154		61 545 195
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6278 sang 154	154		38 378 200
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6278 sang 154	154		210 224 363
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6278 sang 154	1541		456 727 703
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí sản xuất chung 6278sang 154	154		863 294 427

Tổng phát sinh nợ : 23 559828 205
Tổng phát sinh có: 23 559 828 205
Số dư nợ cuối kỳ : 0
Ngày …. Tháng ….. Năm

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

Biểu1.21 Công ty nạo vét và xây dựng đường thủyI Mẫu S05-DN

(Ban hành theo QĐsố 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ cái

TK 627- Chi phí nhân sản xuất chung

Số dư đầu kỳ	
Nợ	***Có***
X	x

Tk đối ứng		…….	Tháng3	……..	Tháng 6	……	Tháng 9	……..	Tháng 12	Cộng
TK 1111.4							12 560 000		35 322 000	47 882 000
TK131			40							40
TK141			309 309 592		192 511 365		148 518 500		204 666 020	855 005 477
TK1522					50 000		49 226 854		34 449 442	83 726 296
TK1524					36 600 000					36 600 000
TK2141			3 220 991 126		2 676 332 317		2 668 702 073		2 968 119 270	11 534 144 786
TK242							125 617 306		125 617 306	251 234 612
TK331			12 112 478 093		7 203 612 129		6 111 095 070		15 175 915 575	40 603 100 862
TK335.1			-4 167 072 262		768 371 059		5 185 233 092		5 015 738 591	6 802 270 480
Cộng phát sinh nợ			**11 475 706 583**		**10 877 476 870**		11 612 146 740		23 559 828 205	60 213 964 553
Cộng phát sinh có			**11 475 706 583**		**10 877 476 870**				23 559 828 205	60 213 964 553
Dư cuối kỳ	*Nợ*						11 612 146 740			
	Có									

2.7 – THỰC TRẠNG TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY :

***Đặc điểm giá thành tại công ty**

Chi phí sản xuất đã được tập hợp là cơ sở để bộ phận kế toán tính giá thành thực tế của sản phẩm. Công việc này giúp cho công ty đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh, giúp cho nhà nước quản lý và có giải pháp kịp thời.

***Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I có đặc điểm quy trình công nghệ sản phẩm là quy trình gần khép kín, từ khi đưa nhiện liệu cho đến khi tạo hoàn thành các sản phẩm là một quy trình liên tục không thể gián đoạn được về mặt kỹ thuật, chu kỳ sản xuất kéo dài xen kẽ liên tục, do đó sản phẩm dở ở cuối kỳ hầu như không có. Do đặc điểm của ngành nạo vét là sản phẩm đặc biệtsản phẩm dở dang không đáng kể, vì vậy công tác tính giá thành không tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.Mà nếu có tính kế toán chỉ tự ước tính phần chi phí dở dang cho từng khoản mục rồi tập hợp thành chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ tùy theo từng công trình.

***Đối tượng tính giá thành**: những khối lượng nạo vét hoàn thành được khách hàng chấp nhận bằng các biên bản nghiệm thu giai đoạn và biên bản nghiệm thu tổng, bản quyết toán công trình ...

***Kỳ tính giá thành** : là theo quý, cuối quý kế toán tính giá thành cho từng đoàn tầu trên từng công trình thi công.

***Tài khoản sử dụng**: TK154

***Chứng từ sổ sách sử dụng**: sổ chi tiết, bảng tính giá thành……

***Phương pháp tính giá thành sản phẩm** của công ty được áp dụng theo phương pháp đánh giá trực tiếp.

Tổng giá thành = giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong ký- giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

$$\text{Giá thành công trình A} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất của công trình}}{\text{Khối lượng hoàn thành của công trình}}$$

Để tính giá thành sản phẩm kế toán căn cứ vào sổ chi tiết TK 154 "***Kết chuyển chi phí sản xuất***" và kết quả sản xuất trong quý kế toán lên sổ chi tiết TK 154 "***tính giá thành sản phẩm***".

Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I không áp dụng thẻ chi tiết mà chỉ theo từng công trình.

Quy trình tính giá thành cho sản phẩm

Cuối quý từ bảng kê 4(biểu 1.6), kế toán vào nhật ký chứng từ 7(biểu1.7) phần tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp).

Từ nhật chứng từ số 7 kế toán vào sổ cái TK621, TK622, TK627, TK154(biểu 1.24). Căn cứ vào bảng tính giá thành sản phẩm (biểu 1.21) ta tập hợp được trong quý cho từng loại sản phẩm ta vào sổ cái TK 154(biểu1.24).

Biểu1.22 **Bảng tính giá thành**

Tên công trình	SPDD đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ				SPdd cuối kỳ	Giá thành
		Nguyên vật liệu(621)	Nhân công	Sản xuất chung	Cộng		
Công trình	17 839 749 928	6 161 280596	417 238 733	23 559 828 205	30 138 347 534	5 817 947 065	42 160 150 397
San nền khu tái định cư Hòa Minh				36 363 636	36 363 636		36 363 636
……..							
Luồng vào cảng Kỳ Hà	5 230 107 995	304 555 574	20 611 750	890 594 953	1 215 762 277	1 853 884 466	4 591 985 806
Nạo vét bến số 1 cảng PTSC Dung Quất	1 973 653 009	253 282 924	32 230 900	2 834 146 491	3 119 660 315		5 093 313 324
Duy tu luồng cảng HP2011		5 213 997098	415 648 083	2 517 042 318	8 146 687 499	3 623 869 599	4 522 817 900

Biểu 1.23

Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 PHẦN 2
Tháng 12 năm 2011

Tk	Tên tài khoản	Nguyên liệu	Nhiên liệu	Tiền lương	BHXH, BHYT	Khấu hao	Cp_dvmn	Cp_btk	Tổng yếu tố	Luân chuyển nộ bộ	Tong_cong
335	Chi phí phải trả						312 539 887		312 539 887	238 882 828	551 422 715
621	Chi phí NVL trực tiếp		6 161 280 596						6 161 280 596		6 161 280 596
622	Chi phí nhân công trực tiếp			319 366 600	85 479 498				404 846 098	12 392 635	417 238 733
627	Chi phí sản xuất chung	34 449 442				2 968 119 270	15 175 915 576	5 051 060 591	23 229 544 879	330 283 326	23 559 828 205
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			470 525 434	-324.100.200	62 926 803	533 193 865	297 992 794	1 040 538 687	444 835 039	1 485 373 726
154	Chi phí SXKD dở dang									30 138 347 534	30 138 347 534
TONG		34 449 442	6 161 280 596	789 892 034	-238.620.711	3 031 046 073	16 021 649 328	5 349 053 385	31 148 750 147	31 164 741 362	62 313 491 509

Đã ghi sổ cái

Kế toán ghi

Kế toán tổng hợp
ký, họ tên

Kế toán trưởng
ký, họ tên

Biểu1.24
Công ty nạo vét và xây dựng đường thuỷ I

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 PHẦN 3
Tháng 12
năm 2011

Tk	Tên tài khoản	Lao vụ	Chi phí nguyên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí sản xuất chung	Tong_cong
154	Chi phí SXKD dở dang		6 161 280 596	417 238 733	23 559 828 205	30 138 347 534
335	Chi phí phải trả					
621	Chi phí NVL trực tiếp					
622	Chi phí nhân công trực tiếp					
Tổng cộng			6 161 280 596	417 238 733	23 559 828 205	30 138 347 534

Đã ghi sổ cái

kế toán ghi sổ

ký, họ tên

kế toán tổng hợp
ký, họ tên

kế toán trưởng

ký, họ tên

Biểu1.25 Công ty nạo vét và xây dựng đường thủyI Mẫu S05-DN

(Ban hành theo QĐsố 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ cái

TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số dư đầu kỳ	
Nợ	***Có***
11 714 722 381	

Tk đối ứng	**Tháng 1**	**….**	**Tháng 3**	**…….**	**Tháng 6**	**……**	**Tháng9**	**……**	**Tháng 12**	**Cộng**
TK6211			2 724 672 742				5 553 500 220			8 278 172 962
TK6212					15 010 200		8 458 000			23 468 200
TK6213					1 587 593 520		3 034 570 432		6 161 280 596	10 783 444 548
TK6221			212 861 500		280 158 753		1 085 440 931		417 238 733	1 995 699 917
TK6272					28 100 000		34 799 545			62 899 545
TK6274			**3 220 991 126**		2 676 332 317		2 668 702 073		2 968 119 270	11 534 144 786
Tk đối ứng	**Tháng 1**									

			….	**Tháng 3**	**…….**	**Tháng 6**	**……**	**Tháng9**	**……**	**Tháng 12**	**Cộng**
TK62771				6 653 726 174		6 940 612 129		11 350 497 040		18 854 153 196	43 798 988 539
TK6278				1 249 475 852		1 232 432 424		246 954 237		1 737 555 739	4 466 418 252
Cộng phát sinh nợ				**14 061 727 394**		12 760 239 343		23 982 922 478		30 138 347 534	80 493 236 749
Cộng phát sinh có				**10 819 116 023**		12 707 809 381		21 152 936 264		42 160 150 397	86 840 012 065
Dư cuối kỳ	*Nợ*			14 957 333 752		15 009 763 714		17 839 749 928		5 817 947 065	5 817 947 065
	Có										

Lập, ngày … tháng năm

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I-TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

3.1.Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I-Tổng công ty xây dựng đường thủy

3.1.1Những ưu điểm đạt được của công ty nạo vét và xây dựng đường thủyI-Tổng công ty xây dựng đường thủy

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, gặp nhiều khó khăn nhưng công ty vẫn vượt qua và hoàn thành tốt mục tiêu đặt ra luôn đáp ứng nhu cầu của khách hàng khẳng định vị trí của mình trên thị trường, hòa nhập với sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Dưới đây là một vài ưu điểm của công ty:

- Đầu tiên là bộ máy quản lý của công ty:

Bộ máy quản lý công ty gọn nhẹ kết cấu chặt chẽ giữa các phòng ban chức năng hỗ trợ đắc lực cho lãnh đạo công ty trong công tác chỉ đạo và quản lý nhằm đưa ra những quyết định đúng đắn. Các phòng ban thực hiện chức năng khác nhau nhưng vẫn đảm bảo sự đồng bộ.

- Thứ hai là bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán công ty tổ chức theo mô hình kế toán tập trung. Mô hình này đảm bảo sự thống nhất với công tác kế toán, kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kịp thời cho lãnh đạo công ty. Việc phân chia khối lượng công việc cho các nhân viên kế toán hết sức rõ ràng giúp cho việc kế toán trở nên chính xác và rõ ràng hơn. Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo của kế toán trưởng. Mỗi phần hành kế toán do một nhân viên đảm nhiệm tạo tính tự chủ và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Đội ngũ kế toán viên có trình độ chuyên môn, làm việc nghiêm túc luôn giúp đỡ nhau.

- Thứ ba là hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách kế toán

Nhìn chung hệ thống chứng từ sổ sách là đầy đủ và tương đối rõ ràng. Công ty sử dụng phần mềm kế toán máy theo hình thức nhật ký chứng từ. Hình thức này tương đối phức tạp nhưng phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty. Các chứng từ được đơn vị tập hợp đầy đủ phục vụ nhu cầu thông tin kế toán cho doanh nghiệp đồng thời cũng chịu sự kiểm soát chặt chẽ của kế toán trưởng và giám đốc.

- Thứ tư về công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Kế toán chi phí sản xuất nguyên vật liệu: công ty thực hiện quy trình kế toán chi phí đầy đủ. Việc mở sổ ghi các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh kịp thời, thường xuyên theo yêu cầu công tác kế toán. Mặt khác phương pháp tính giá trị xuất kho và nhập kho hoàn toàn hợp lý. Quy trình theo dõi, quản lý vật tư chặt chẽ.

- Kế toán chi phí nhân công trực tiếp: Việc áp dụng hình thức trả lương hợp lý. Lương và các khoản trích theo lương theo quy định hiên hành.

- Kế toán chi phí sản xuất chung tập hợp và phân bổ chi phí đầy đủ, kịp thời.

- Phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp là phù hợp với sản phẩm của công ty.

Công ty có mô hình quản lý chặt chẽ dưới các đoàn tầu nên hạn chế được những khoản chi phí thiệt hại một cách đáng kể.

3.1.2.Những hạn chế cần khắc phục

Ngoài những ưu điểm cần phát huy thì việc tìm ra những hạn chế của doanh nghiệp là vấn đề vô cùng quan trọng. Nhận thức được điều đó công ty cũng đã và đang tìm kiếm và khắc phục những hạn chế này. Dưới đây là một vài hạn chế của công ty:

* Một là: việc tập hợp chi phí sản xuất cụ thể chi phí điện nước phục vụ hoạt động sản xuất tại đoàn tầu phải cho vào chi phí sản xuất chung thì công ty lại tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

* Hai là: việc đánh giá sản phẩm dở dang của doanh nghiệp chưa rõ ràng. Còn dựa vào nhận thức chủ quan của kế toán mà không có cách tính cụ thể.

* Ba là: việc phân bổ các chi phí sản xuất chung chưa chi tiết cho từng công trình gây khó khăn cho công tác kiểm tra số liệu.

* Bốn là: việc phân loại tài khoản còn gặp sai sót cụ thể chi phí vật liệu phụ dùng cho sản xuất chung ở đoàn tầu phải hạch toán không đúng tài khoản, BHTN, BHYT, BHXH gộp chung vào TK 3383.

* Năm là: kết cấu sổ phức tạp phải sử dụng nhiều loại sổ đòi hỏi cán bộ phải có chuyên môn vững vàng.

* Sáu là: mặc dù có áp dụng phần mềm kế toán nhưng kế toán vẫn còn làm bằng tay như kế toán tiền lương vẫn phải tính ra bảng tính excel lập phiếu kế toán rồi mới ghi vào phần mềm tập hợp chi phí sản xuất làm hao tốn thời gian.

3.2.Tính chất chủ yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tổng hợp chi phi sản xuất và tính giá thành sản phẩm tai công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I- Tổng công ty xây dựng đường thủy

Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, tập hợp chi phí sản xuất đúng hợp lý sẽ xác định được đúng giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Giá thành là một chỉ tiêu tổng hợp kinh tế quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Nó có vai trò quan trọng trong việc xác định kết quả kinh doanh của mọi hoạt động sản xuất. Chính vì nhận thức được vai trò quan trọng của nó mà các nhà quản trị phải thu thập những thông tin về tình hình chi phí cũng như kết quả thu được. Từ đó sẽ đưa ra các biện pháp giảm chi phí không cần thiết, khai thác tối đa tiềm năng của máy móc và người lao động nâng cao hiệu quả sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Chính vì vậy nên công tác hoàn thiện kế toán đang rất được coi trọng.

3.3.Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I-Tổng công ty xây dựng đường thủy

* Một là hoàn thiện chi phí sản xuất chung: Việc tập hợp chi phí dich vụ cụ thể là điện nước phục vụ sản xuất tại đoàn tầu phái cho vào chi phí sản xuất chung chứ không phải chi phí quản lý doanh nghiệp.

* Hai là hoàn thiện đánh giá sản phẩm dở dang: Phải có cách tính cụ thể không thể làm theo nhận thức chủ quan của nhân viên kế toán. Điều này sẽ làm ảnh hưởng lớn đến việc xác định giá thành sản phẩm.

* Ba là việc phân loại các TK kế toán chưa hợp lý cụ thể tập hợp chi phí nguyên vật liệu Tk1522 cho sản xuất chung phải hạch toán đúng TK 6272 chứ không phải cho vào TK6278.

* Bốn là tách TK3383: BHXH:TK3382, BHYT:TK3383, KPCĐ:3384, BHTN: TK3389 để dễ dàng kiểm tra thuận lợi cho việc quản lý.

* Năm là mỗi kế toán viên phải nâng cao trình độ sử dụng máy tính đặc biệt là phần mềm kế toán đồng thời thường xuyên cập nhật các quyết định công văn về kế toán trong doanh nghiệp sản xuất để nắm bắt tình hình thay đổi cho kịp thời và đồng bộ.

* Sáu là nên có thêm bộ phận kế toán quản trị giúp doanh nghiệp phân tích tình hình hoạt động sản xuất hiện tại đồng thời dự toán các chi phí sản xuất cho tương lai để đưa ra các biện pháp cụ thể làm giảm chi phí sản xuất mà hiệu quả sản xuất vẫn cao.

3.4.Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I

3.4.1.Về phía nhà nước

Cần có những chính sách phù hợp bổ sung công tác hạch toán kế toán ở những loại hình kinh doanh mới phù hợp với những chuẩn mực chung của quốc tế và những thông lệ riêng của nhà nước mình. Và trong thời điểm hiện tại nhà nước cần phải quan tâm đến việc hạn chế sự biến động về tỷ giá, chống lạm phát. Cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh để

cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài nhất là khi Việt Nam gia nhập nền kinh tế toàn cầu.

Bộ tài chính cần đưa ra chế độ kế toán hoàn thiện hơn đặc biệt với ngành kinh doanh dịch vụ. Khi ban hành các quyết định cần có thông tư hướng dẫn sử dụng để kế toán viên có thể hiểu một cách đúng nhất. Công ty cũng cần được hưởng những chính sách ưu đãi của nhà nước và địa phương để thúc đẩy quá trình sản xuất tạo việc làm cho người lao động.

3.4.2.Về phía công ty

- Phải thường xuyên mở lớp đào tạo đội ngũ kế toán để có thể kịp thời thay đổi tổ chức kế toán tại đơn vị sao cho phù hợp với chế độ hiện hành.

- Công ty nên có bộ phận kế toán quản trị giúp cung cấp các thông tin trong quá khứ để giúp nhà quản trị đưa ra quyết định đúng.

- Phải thường xuyên cập nhật những cải tiến của phần mềm kế toán đang sử dụng để tiết kiệm thời gian và công sức, đem lại hiệu quả công việc cao hơn.

KẾT LUẬN

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành là công việc hết sức quan trọng. Kế toán phải phản ánh một cách kịp thời đầy đủ và chính xác. Việc tìm hiểu về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I đã giúp em có thêm hiểu biết thực tế về công tác này. Khóa luận đã đưa ra một số lý luận thực tiễn, mô tả thực tế và một số kiến nghị góp phần hoàn thiện tổ chức kế toán tại công ty. Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng do lý luận cũng như thực tiễn còn hạn chế nên khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót**.** Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để em có thể khắc phục những thiếu sót.

Kết lời, em xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới ban lãnh đạo Công ty Nạo Vét và Xây Dựng Đường Thủy I- Tông công ty xây dựng đường thủy đã tạo điều kiện và giúp đỡ em trong thời gian thực tập tại công ty.

Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn Thạc sĩ Lương Khánh Chi đã giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên

Phạm Thị Thu Huyền

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1-2)
2. Sách hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp – TS. Võ Văn Nhị, Ths. Phạm Thanh Liêm, Ths. Lý Kim Huê – NXB Thống Kê.
3. Các tài liệu của Công ty.

- Sơ lược tiểu sử và quá trình hình thành tại Công ty.
- Các tài liệu kế toán năm 2011.

4. Khóa luận của các anh chị khóa trên